

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1248/BC-GDĐT

Cần Giờ, ngày 20 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO
Tổng kết năm học 2022-2023 cấp trung học cơ sở

Căn cứ Công văn số 3157/SGDĐT-GDTrH ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023;

Căn cứ Kế hoạch số 6366/KH-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

Căn cứ Báo cáo số 4906/BC-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 và nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023 trên địa bàn huyện Cần Giờ;

Căn cứ Báo cáo số 1212/BC-GDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 và nhiệm vụ giải pháp chủ yếu năm học 2022-2023;

Căn cứ Công văn số 1227/GDĐT ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục cấp trung học cơ sở năm học 2022-2023.

Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tổng kết năm học 2022-2023 cấp trung học cơ sở như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2022-2023

1. Công tác triển khai quán triệt

- Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ hướng dẫn nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023 trên địa bàn huyện Cần Giờ của Ủy ban nhân dân huyện và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2022-2023 của ngành giáo dục và đào tạo để hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục cấp trung học cơ sở năm học 2022-2023 đến các trường trung học cơ sở trong huyện.

- Tham gia các hội nghị giao ban chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo và tổ chức các hội nghị giao ban chuyên môn cấp học, các tổ bộ môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo để triển khai công tác chuyên môn, đồng thời bàn bạc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, phê duyệt các đề xuất của các trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học, trong đó chú trọng các chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát, đảm bảo các điều kiện về sách

giáo khoa, tài liệu giảng dạy và học tập, kết hợp dạy học trực tiếp với dạy học trực tuyến trên hệ thống dạy học trực tuyến đã được Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, triển khai.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

2.1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, quản trị của các trường

- Cấp ủy, Chi bộ và lãnh đạo nhà trường phát huy sức mạnh hệ thống chính trị của đơn vị trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, xây dựng khối đoàn kết trong đội ngũ và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tất cả hướng đến sự ổn định, phát triển của từng đơn vị.

- Tiếp tục hoàn thiện các nội qui, quy chế, quy trình tổ chức quản lý, quản trị nhà trường, đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Thực hiện nghiêm quy chế dân chủ cơ sở, các quy định về đạo đức nhà giáo, quy tắc ứng xử trường học, xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, cán bộ quản lý, giáo viên gương mẫu trong thực hiện nhiệm vụ.

- Công tác kiểm tra nội bộ nhà trường thực hiện nghiêm túc; giám sát, đánh giá, ghi nhận các phản ánh, ý kiến của người học và gia đình người học để nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục.

2.2. Triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018 trong năm học 2022-2023

- Tổ chức thực hiện tốt việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 8; thực hiện giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh lớp 6,7 chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định.

- Các trường thành lập các tổ chuyên môn phù hợp với các môn học, hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông 2018 và phù hợp với tình hình thực tế mỗi trường.

- Sách giáo khoa, sách tham khảo cho thư viện được trang bị tương đối đầy đủ, phục vụ cho việc dạy học theo chủ đề, tích hợp ở các môn học, góp phần phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

- Khai thác, sử dụng trang thiết bị hiện có; bổ sung các phần mềm dạy học, tài liệu tham khảo; chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng học và đề xuất trang bị danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6, 7, 8 theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên để thực hiện triển khai giảng dạy bắt buộc môn Tin học lớp 6, 7 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Đề án Tin học theo chuẩn quốc tế; đẩy mạnh tổ chức dạy học Tin học tự chọn các lớp 8, 9 để chuẩn bị cho học sinh vào lớp 10 THPT từ năm học 2023-2024; tiếp tục triển khai kế hoạch dạy và học tin học theo chuẩn quốc tế.

- Hướng dẫn các trường triển khai giảng dạy môn Giáo dục địa phương, lồng ghép kiến thức về lịch sử, đảng bộ nhân dân Cần Giờ theo quy định.

2.3. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường

- Các trường trung học cơ sở xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục

nhà trường theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT và Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023 và Công văn số 2384/BGDĐT-GDTrH ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Bộ GDĐT về hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo tại các hội nghị chuyên môn, trong kế hoạch dạy học các môn học của tổ chuyên môn, lưu ý bổ trợ các kiến thức cần thiết của môn học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ Chương trình giáo dục phổ thông 2006 ở các lớp dưới; tạo thuận lợi cho học sinh học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở các lớp đầu cấp học.

2.4. Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất, bảo đảm an toàn trường học, rà soát các phương án đảm bảo an toàn tuyệt đối cho học sinh

- Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt chủ trương và định mức tổ chức giáo dục kỹ năng sống tại các trường¹, đồng thời các trường cũng đã phối hợp với các trung tâm được Sở GDĐT thẩm định cho phép hoạt động trên địa bàn Thành phố để triển khai thực hiện tại trường, góp phần nâng cao kết quả giáo dục toàn diện học sinh.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo² việc lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống trong các chương trình môn học và hoạt động giáo dục, bao gồm: học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phổ biến, giáo dục pháp luật, phòng, chống tham nhũng và đạo đức liêm chính, phòng chống tệ nạn xã hội; chủ quyền quốc gia về biên giới, biển đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo vệ môi trường; đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; giáo dục an toàn giao thông và văn hóa giao thông; giáo dục quốc phòng an ninh; giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực trong gia đình và nhà trường; giáo dục chăm sóc mắt và phòng chống mù, lòa cho học sinh; thực hiện các bài tập thể dục (buổi sáng, giữa giờ) theo quy định.

2.5. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

Phòng GDĐT ban hành công văn chỉ đạo công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia³.

Hiện tại, trong cấp học trung học cơ sở, có 7/7 trường đạt chuẩn quốc gia và đạt chất lượng giáo dục. Đồng thời các trường cũng tiếp tục thực hiện duy trì công

¹ Công văn số 3394/UBND ngày 20/6/2022 của UBND huyện về định mức thu, chi mô hình sinh hoạt câu lạc bộ tại các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở

² Công văn số 1588/GDĐT ngày 26/10/2022 của Phòng GDĐT về hướng dẫn dạy học tích hợp, lồng ghép kiến thức quốc phòng, an ninh, an toàn giao thông, biển đảo, phòng chống tham nhũng, lịch sử đảng bộ huyện Cần Giờ; tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh và phối hợp đẩy mạnh công tác chuyển đổi số và sử dụng di sản văn hóa trong dạy và học ở các bảo tàng và trường học năm học 2022-2023 cấp trung học cơ sở;

³ Kế hoạch số 1231/KH-GDĐT ngày 08/9/2022 của Phòng GDĐT về công tác đánh giá chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia ngành giáo dục năm học 2022-2023

tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

2.6. Công tác phổ cập giáo dục

Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học; tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn; thực hiện tốt Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Kết quả, 7/7 xã, thị trấn đạt tỉ lệ phổ cập giáo dục cấp trung học cơ sở.

2.7. Kết quả các Đề án, chương trình đột phá của Thành phố

- Đề án SSC hệ thống quản lý trực tuyến các nguồn thu cho trường học tích hợp thanh toán không sử dụng tiền mặt: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc thực hiện thanh toán không sử dụng tiền mặt trong công văn hướng dẫn thu, sử dụng học phí đầu năm, đồng thời Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành các công văn để hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện⁴. Kết quả, hiện nay, có 07/7 trường trung học cơ sở đã cài đặt và ký hợp đồng với công ty cung cấp dịch vụ Ngõ nhà xanh.

- Đề án “Giáo dục thông minh và học tập suốt đời tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030” giai đoạn 2021-2025 trên đại bàn huyện Cần Giờ: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch thực hiện đề án⁵ và Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành các văn bản triển khai đến các cơ sở giáo dục trực thuộc để tổ chức thực hiện theo kế hoạch đã ban hành⁶. Kết quả, 07/07 trường trung học cơ sở đã xây dựng kế hoạch thực hiện giáo dục thông minh và học tập suốt đời của trường giai đoạn 2021 - 2030” năm 2022 và giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2021-2025: Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch thực hiện, đồng thời ban hành kế hoạch để triển khai đến các cơ sở

⁴ Công văn số 4794/UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Cần Giờ về việc thu, sử dụng học phí và thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2021-2022; Công văn số 206/GDĐT ngày 08/02/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng “Đề án SSC hệ thống quản lý trực tuyến các nguồn thu cho trường học tích hợp thanh toán không sử dụng tiền mặt” năm học 2020-2021; Công văn số 859/GDĐT ngày 04/05/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt thông qua phần mềm quản lý nguồn thu SSC;

⁵ Kế hoạch số 5992/KH-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện về thực hiện Đề án “Giáo dục thông minh và học tập suốt đời tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030” năm 2021 và giai đoạn 2021-2025, trên đại bàn huyện Cần Giờ

⁶ Công văn số 842/GDĐT ngày 27/4/2021 của Phòng GDĐT về triển khai Kế hoạch “Xây dựng trường học thông minh giai đoạn 2021-2025” các trường trên địa bàn huyện; Quyết định số 01/QĐ-GDĐT ngày 04/01/2021 của Phòng GDĐT về ban hành kế hoạch “Xây dựng trường học thông minh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Cần Giờ.

giáo dục tổ chức thực hiện⁷. Kết quả, hiện có 07/07 trường từng bước thực hiện các giải pháp để đảm bảo mục tiêu theo quy định.

- Đề án “*Dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ, giai đoạn 2020-2025*”: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án “*Dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ, giai đoạn 2020-2025*”⁸. Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng tham mưu Ủy ban nhân dân ban hành các văn bản khác để các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện⁹. Ngoài ra, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành các công văn chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện Đề án đúng quy định¹⁰. Kết quả:

+ Có 07/7 trường tổ chức dạy học tiếng Anh Chương trình GDPT theo quy định, tiếp tục các lớp tiếng Anh tăng cường, giáo viên người nước ngoài và ôn tập thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

+ Tỷ lệ học sinh lớp 9 đạt chuẩn trình độ A2 đầu ra, đạt 5.76%. Hiện có 125 học sinh đăng ký dự thi chứng chỉ KET, PET trong tháng 7 và tháng 9/2023.

+ Đến cuối năm học, hiện có 03 trường tổ chức mô hình giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh (Trường THCS An Thới Đông, THCS Bình Khánh và THCS Cần Thạnh) với 13 lớp và 452 học sinh tham gia.

- Đề án “*Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng Tin học ứng dụng cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030*”: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch thực hiện đề án, đồng thời trên cơ sở đó, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch để triển khai đến các trường¹¹. Kết quả:

⁷ Kế hoạch số 2498/KH-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện về triển khai chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 1186/KH-GDĐT ngày 29/6/2021 của Phòng GDĐT về triển khai Chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2021-2025;

⁸ Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện về triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025;

⁹ Công văn số 3683/UBND ngày 30/7/2020 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương đưa giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở kể từ năm học 2020-2021; Công văn số 4827/UBND ngày 15/9/2020 của UBND huyện về định mức thu mô hình giáo viên người nước ngoài tham gia giảng dạy tiếng Anh tại các trường mầm non năm học 2020-2021; Công văn số 171/UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện về chủ trương thực hiện giảng dạy Anh văn tự chọn lớp 1, lớp 2

¹⁰ Công văn số 709/GDĐT ngày 27/5/2020 của Phòng GDĐT về triển khai thực hiện Công văn số 1183/GDĐT-TH ngày 23/4/2020 của Sở GDĐT; Kế hoạch số 1297/KH-GDĐT ngày 21/8/2020 của Phòng GDĐT về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch số 1312/KH-GDĐT ngày 26/8/2020 của Phòng GDĐT về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025 năm học 2020-2021; Công văn số 1449/GDĐT ngày 17/9/2020 của Phòng GDĐT về triển khai thực hiện các mô hình tiếng Anh năm học 2020-2021; Công văn số 1592/GDĐT ngày 12/10/2020 của Phòng GDĐT về thực hiện đúng quy định việc triển khai giảng dạy giáo viên người nước ngoài; Công văn số 56/GDĐT ngày 12/01/2021 của Phòng GDĐT về nâng cao hiệu quả mô hình giảng dạy tiếng Anh với giáo viên người nước ngoài; Công văn số 1883/GDĐT ngày 27/11/2021 của Phòng GDĐT về tổ chức dạy tiếng Anh tăng cường theo nguyện vọng cha mẹ học sinh; Kế hoạch số 1585/KH-GDĐT ngày 27/10/2021 của Phòng GDĐT về thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025 năm học 2021-2022;

¹¹ Kế hoạch số 2732/KH-UBND ngày 04/6/2021 của UBND huyện về thực hiện Đề án “*Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng Tin học ứng dụng cho học sinh phổ thông trên địa bàn huyện Cần Giờ theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030*”; Kế hoạch số 1193/KH-GDĐT ngày 30/6/2021 của Phòng GDĐT về phát triển bộ

+ 100% giáo viên tin học được bồi dưỡng về chương trình giảng dạy Tin học theo chuẩn quốc tế và có chứng nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo cấp.

+ Có 03 lớp với 30 học sinh tham gia học chương trình tin học quốc tế; không có học sinh dự thi các chứng chỉ tin học quốc tế trong năm học 2022-2023.

2.8. Đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá

- Giáo viên các trường thích ứng với việc đổi mới hình thức tổ chức dạy học qua Internet trên hệ thống dạy học trực tuyến, đúng hướng dẫn của Sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh được thực hiện đúng quy định¹². Cụ thể, tiếp tục thực hiện đổi mới đánh giá học sinh, nâng cao chất lượng kiểm tra định kỳ (quy chế tổ chức; đề kiểm tra xây dựng ma trận đề đảm bảo các mức độ theo quy định; áp dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá).

- Triển khai thực hiện Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá học sinh THCS và học sinh THPT.

2.9. Công tác xã hội hóa, tăng cường cơ sở vật chất, nguồn lực đầu tư

Công tác xã hội hóa, tăng cường cơ sở vật chất, nguồn lực đầu tư bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo; phát huy hiệu quả hoạt động Chi hội khuyến học cấp trường và thu hút, huy động mọi nguồn lực để góp phần xã hội hóa giáo dục đúng quy định và hiệu quả.

Trong đó, công tác vận động tài trợ nổi bật là trang bị Ti-vi các lớp 6, 7 chương trình giáo dục phổ thông 2018, qua đó góp phần tăng hiệu quả giờ dạy, đồng thời trong nhiều giờ dạy, giáo viên sử dụng hình ảnh trực quan hay thể cho các đồ dung dạy học hiện nhà trường còn thiếu do chưa được trang bị kịp thời.

2.10. Tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục: không có

2.11. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục; thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

- Các trường đã thực hiện các báo cáo, thống kê đầy đủ, đăng ký tham gia các hoạt động, các cuộc thi đúng thời hạn; rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung của Ngành tại địa chỉ quanly.hcm.edu.vn; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý ngành vào cơ sở dữ liệu ngành; xây dựng và triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu.

- Các trường triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả hoạt động dạy học trực tuyến theo quy định. Hiện đang chờ hướng dẫn, quy định việc xây dựng kho tài nguyên học liệu mở, hình thành mạng xã hội học tập trực tuyến miễn phí, phục vụ nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của học sinh và nhu cầu học tập suốt đời của người dân, nhất là những học sinh không thể đến trường để học trực tiếp.

môn tin học các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, hướng tới năm 2030;

¹² Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT (đối với khối 6); Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 và Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GDĐT đối với khối 7,8,9

- Giới thiệu trang học trực tuyến¹³ đến các trường nhằm đảm bảo các giải pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong nhiệm vụ dạy và học, bao gồm ứng dụng công nghệ trong lớp học, ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ trong quản lý giáo dục.

2. 12. Công tác thi đua

- Triển khai Tiêu chí thi đua cấp học năm học 2022-2023 đến các trường, góp ý trước khi ban hành, tổ chức thẩm định sang kiến kinh nghiệm, đồng thời xem xét, đề xuất các danh hiệu thi đua khen thưởng của tập thể, cá nhân.

- Kết quả có 35/37 sáng kiến được công nhận, đề nghị 04 tập thể lao động xuất sắc, 01 cờ thi đua tập thể của Thành phố và các danh hiệu cá nhân khác.

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đề ra

ST T	Nội dung thực hiện	Kết quả năm học 2021-2022		Kết quả năm học 2022-2023		
		Kết quả thực hiện	Đánh giá	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
1	Tỉ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở	92.7%	Đạt	92.7%	94.4%	Đạt
2	Tỉ lệ học sinh đi học cấp THCS đúng độ tuổi	96.7%	Đạt	96.7%	98.7%	Đạt
3	Trường đạt chuẩn QG về CSVC	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
4	Trường đạt chuẩn QG	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
5	Trường được công nhận đạt CLGD	7/7	Đạt	7/7	7/7	Đạt
6	Hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6	100%	Đạt	100%	100%	Đạt
7	Phân luồng sau Trung học cơ sở vào giáo dục nghề nghiệp	16.31%	Không đạt	10%	14.26%	Đạt
8	Duy trì sĩ số cấp trung học cơ sở	99.01%	Đạt	>99%	99.05%	Đạt
9	Tỉ lệ học sinh cấp Trung học cơ sở đủ điều kiện lên lớp (không lưu ban)	98.69%	Đạt	>97%	97.74%	Đạt
11	Tốt nghiệp THCS	99.71%	Không đạt	100%	99.91%	Không đạt
12	Hiệu suất đào tạo THCS	86.80%	Không đạt	87%	88.48%	Đạt
13	Số HS đạt giải các kỳ thi, hội thi cấp TP, cấp quốc gia	545	Đạt	50	38	Không đạt
14	CBQL, GV đạt chuẩn trở lên về CM-NV	83.47%	Không đạt	>83.86%	99.57%	Đạt
15	CBQL, GV đạt trên chuẩn về CM-NV	1.69%	Không đạt	>1.69%	3.83%	Đạt
16	GVG cấp huyện	9.92%	Không	10%	4.73%	Không đạt

¹³ Công văn số 304/GDĐT ngày 07/3/2022 của Phòng GDĐT về tổ chức cho HS lớp 9 năm học 2021-2022 sử dụng miễn phí trang onluyen.vn; Công văn số 612/GM-GDĐT ngày 10/4/2023 của Phòng GDĐT về dự hội nghị tập huấn E-Learning và giao ban chuyên môn cấp THCS

ST T	Nội dung thực hiện	Kết quả năm học 2021-2022		Kết quả năm học 2022-2023		
		Kết quả thực hiện	Đánh giá	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Đánh giá
			đạt			
17	GVG cấp thành phố	Không tổ chức	Không đánh giá	Có GV đạt	00	Không đạt
18	Số HS tham gia thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	93	Không đạt	450	125	Không đạt
19	HS có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế	8.75%	Không đạt	10%	5.76%	Không đạt
20	HS lớp 9 đạt chuẩn đầu ra A2	1.90%	Không đạt	10%	0.65%	Không đạt
21	HS phổ cập bơi lội	37.30%	Không đạt	70%	53.36%	Không đạt
22	Số HS tham gia học chứng chỉ tin học quốc tế	00	Không đạt	40%	0.69%	Không đạt
23	HS có chứng chỉ tin học quốc tế	1.84%	Không đạt	20%	0%	Không đạt

4. Đánh giá kết quả thực hiện

4.1. Ưu điểm

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, quán triệt của Phòng Giáo dục và Đào tạo, công tác triển khai tổ chức thực hiện của các trường trung học cơ sở đã đạt được những kết quả tốt so với mục tiêu đã đề ra theo kế hoạch đầu năm.

Năm học 2022-2023 là năm học thứ 2 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông ở lớp 6 và lớp 7 cấp trung học cơ sở. Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở 02 trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị, danh mục dạy học tối thiểu, hồ sơ quản lý chuyên môn, tiến độ thực hiện chương trình, việc kiểm tra, đánh giá học sinh và các loại hồ sơ sổ sách. Qua công tác kiểm tra, nhà trường đã ban hành các văn bản và triển khai đầy đủ chương trình giáo dục phổ thông, đảm bảo việc lựa chọn sách giáo khoa, việc tham gia tập huấn sách giáo khoa, xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy theo quy định.

Các nhà trường đã có sự chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, đội ngũ và phân công chuyên môn để tổ chức thực hiện chương trình theo quy định. Kết quả rèn luyện và hành kiểm cuối năm đạt tỉ lệ 99.91% từ mức đạt trở lên, kết quả học tập và học lực cuối năm đạt tỉ lệ 97.74% từ mức đạt trở lên.

Công tác duy trì sĩ số và hiệu suất đào tạo được các trường quan tâm thực hiện. Theo đó, tỉ lệ duy trì sĩ số đạt 99.05%, vượt 0.05% và tỉ lệ hiệu suất đào tạo đạt 88.48%, vượt 1.48%.

Ngoài việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, các trường cũng thực hiện tốt chương trình nhà trường, chương trình dạy học 2 buổi/ngày và các hoạt động giáo dục toàn diện cho học sinh (giáo dục kỹ năng sống, câu lạc bộ, các mô hình tiếng Anh, tin học).

Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức các hội thi, kỳ thi chọn học sinh giỏi tham gia các hội thi, kỳ thi cấp thành phố. Kết quả có 461 lượt học sinh đạt giải các hội thi, kỳ thi từ cấp huyện trở lên, trong đó cấp thành phố có 38 giải (29 giải thể dục thể thao, 05 học sinh giỏi lớp 9, 01 giải Lớn lên cùng sách, 01 giải Nét vẽ xanh, 01 giải Khéo tay kỹ thuật và 01 giải toán trên máy tính cầm tay lớp 9).

Công tác tổ chức kiểm tra, đánh giá và xếp loại học sinh được các trường quan tâm thực hiện, phù hợp với tình hình nhà trường và đảm bảo thực hiện đúng quy định, chất lượng giáo dục ổn định và duy trì (*đính kèm các thống kê*).

4.2. Hạn chế, nguyên nhân và biện pháp khắc phục

Công tác triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ở một số trường còn nhiều hạn chế, cụ thể:

+ Hồ sơ tổ chuyên môn, cá nhân giáo viên còn chưa đúng, sát với quy định hiện hành¹⁴. Nguyên nhân, còn chậm điều chỉnh so với quy định nên việc triển khai và thực hiện còn nhiều hạn chế trong thực hiện các loại hồ sơ sổ sách. Để khắc phục hạn chế này, Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai lại các văn bản, tổ chức kiểm tra việc quản lý, kiểm tra của cán bộ quản lý các nhà trường.

+ Danh mục dạy học tối thiểu, trang thiết bị chưa kịp thời trang cấp phục vụ giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định¹⁵. Đầu sách giáo khoa trang bị cho thư viện chưa đầy đủ theo quy định. Nguyên nhân, do nguồn kinh phí thực hiện lớn và chưa được bố trí nguồn vốn đầu tư theo quy định. Trong thời gian tới, Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tổng hợp, đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố.

+ Nội dung lồng ghép kiến thức an ninh quốc phòng chưa thể hiện rõ trong kế hoạch bài dạy; qua dự giờ thăm lớp, một số giáo viên còn hạn chế việc thực hiện chương trình theo hướng phát huy năng lực phẩm chất học sinh tại Công văn 4612. Nguyên nhân, khâu kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyên môn chưa thường xuyên, kịp thời và hiệu quả.

+ Kết quả thực hiện các chương trình, đề án do Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố và hướng dẫn thực hiện của Sở Giáo dục và Đào tạo chưa chuyển biến mạnh, nhất là đề án Tin học. Nguyên nhân, do thiếu nhân sự, phòng máy đề án Tin học chưa triển khai thực hiện rộng rãi và có hiệu quả, Đề án Giáo dục thông minh (trường học thông minh) và học tập suốt đời có một số giải pháp liên quan đến đầu tư tập trung, kinh phí thực hiện lớn nên chậm triển khai thực hiện. Trong thời gian tới, Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết liệt chỉ đạo, hướng dẫn để tháo gỡ khó khăn nhằm thực hiện có hiệu quả các đề án này theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện.

II. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ NĂM HỌC 2023-2024

¹⁴ Thông tư số 32/2020-TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ GDĐT về ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ GDĐT về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

¹⁵ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT về ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở

1. Tổ chức khắc phục các hạn chế, tồn tại năm học 2022-2023

Căn cứ vào tình hình thực tế, lồng ghép trong hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2023-2024 bằng những giải pháp khả thi, quyết liệt để khắc phục những hạn chế, thiếu sót, chậm chuyển biến trong năm học 2022-2023.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các giải pháp khắc phục ở các trường gắn với trách nhiệm của Hiệu trưởng, đảm bảo những hạn chế, thiếu sót do nguyên nhân chủ quan phải được khắc phục, thực hiện đúng trong năm học 2023-2024.

2. Xây dựng nhiệm vụ giải pháp năm học 2023-2024

Căn cứ vào hướng dẫn nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, nhiệm vụ giải pháp, chỉ tiêu của ngành giáo dục huyện để đề ra các nhiệm vụ giải pháp giáo dục trung học cơ sở với các chỉ tiêu phấn đấu, phù hợp với khả năng, tình hình thực tế.

Căn cứ vào những văn bản hướng dẫn chuyên môn và những hướng dẫn của nội dung khác liên quan cấp học, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện đến các trường trung học cơ sở trong huyện, nhằm hoàn thành nhiệm vụ và các chỉ tiêu đề ra trong năm học 2023-2024.

3. Nội dung chuẩn bị năm học 2023-2024

Các trường thực hiện các nội dung và tiến độ theo phụ lục (đính kèm) và những nội dung khác tùy tình hình thực tế của trường.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Không.

Trên đây là báo cáo tổng kết năm học 2022-2023 cấp trung học cơ sở của Phòng Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT: TP, PTP (THCS), thành viên tổ THCS, phụ trách thư viện THCS, bộ phận tổ chức;
- Hiệu trưởng các trường THCS;
- Hiệu trưởng Trường THCS-THPT Thạnh An;
- Lưu: VT;

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Thị Hoàng Mai



KẾT QUẢ RÈN LUYỆN KHỐI 6, 7 VÀ HẠNH KIỂM KHỐI 8, 9
Cả năm - Năm học 2022 - 2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	6	182	159	87.36%	21	11.54%	2	1.10%	182	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	6	340	303	89.12%	31	9.12%	4	1.18%	338	99.41%	2	0.59%	
THCS CT	6	184	167	90.76%	14	7.61%	3	1.63%	184	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	6	63	50	79.37%	12	19.05%	1	1.59%	63	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	6	156	136	87.18%	16	10.26%	4	2.56%	156	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	6	67	36	53.73%	31	46.27%	0	0.00%	67	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	6	109	75	68.81%	34	31.19%	0	0.00%	109	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	6	62	53	85.48%	5	8.06%	4	6.45%	62	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 6		1163	979	84.18%	164	14.10%	18	1.55%	1161	99.83%	2	0.17%	
THCS ATĐ	7	143	108	75.52%	31	21.68%	4	2.80%	143	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	7	286	246	86.01%	29	10.14%	11	3.85%	286	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	7	130	116	89.23%	14	10.77%	0	0.00%	130	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	7	48	35	72.92%	13	27.08%	0	0.00%	48	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	7	149	107	71.81%	31	20.81%	11	7.38%	149	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	7	54	28	51.85%	26	48.15%	0	0.00%	54	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	7	81	65	80.25%	15	18.52%	1	1.23%	81	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	7	38	24	63.16%	8	21.05%	6	15.79%	38	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 7		929	729	78.47%	167	17.98%	33	3.55%	929	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 6, 7		2092	1708	81.64%	331	15.82%	51	2.44%	2090	99.90%	2	0.10%	
TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	8	195	173	88.72%	22	11.28%	0	0.00%	195	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	8	345	285	82.61%	44	12.75%	14	4.06%	343	99.42%	2	0.58%	
THCS CT	8	184	166	90.22%	16	8.70%	2	1.09%	184	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	8	73	61	83.56%	11	15.07%	1	1.37%	73	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	8	144	112	77.78%	26	18.06%	6	4.17%	144	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	8	79	42	53.16%	37	46.84%	0	0.00%	79	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	8	137	89	64.96%	38	27.74%	10	7.30%	137	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	8	46	14	30.43%	24	52.17%	8	17.39%	46	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 8		1203	942	78.30%	218	18.12%	41	3.41%	1201	99.83%	2	0.17%	
THCS ATĐ	9	180	149	82.78%	25	13.89%	6	3.33%	180	100.00%	0	0.00%	
THCS BK	9	356	313	87.92%	36	10.11%	7	1.97%	356	100.00%	0	0.00%	
THCS CT	9	176	170	96.59%	6	3.41%	0	0.00%	176	100.00%	0	0.00%	
THCS DL	9	51	44	86.27%	4	7.84%	3	5.88%	51	100.00%	0	0.00%	
THCS LH	9	139	114	82.01%	14	10.07%	11	7.91%	139	100.00%	0	0.00%	
THCS LN	9	59	52	88.14%	7	11.86%	0	0.00%	59	100.00%	0	0.00%	
THCS TTH	9	83	59	71.08%	24	28.92%	0	0.00%	83	100.00%	0	0.00%	
THCS TA	9	33	24	72.73%	7	21.21%	2	6.06%	33	100.00%	0	0.00%	
KHỐI 9		1077	925	85.89%	123	11.42%	29	2.69%	1077	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN KHỐI 8, 9		2280	1867	81.89%	341	14.96%	70	3.07%	2278	99.91%	2	0.09%	
HUYỆN		4372	3575	81.77%	672	15.37%	121	2.77%	4368	99.91%	4	0.09%	

TRƯỜNG	SS	TỐT		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	700	589	84.14%	99	14.14%	12	1.71%	700	100.00%	0	0.00%	1
THCS BK	1327	1147	86.44%	140	10.55%	36	2.71%	1323	99.70%	4	0.30%	8
THCS CT	674	619	91.84%	50	7.42%	5	0.74%	674	100.00%	0	0.00%	1
THCS DL	235	190	80.85%	40	17.02%	5	2.13%	235	100.00%	0	0.00%	1
THCS LH	588	469	79.76%	87	14.80%	32	5.44%	588	100.00%	0	0.00%	1
THCS LN	259	158	61.00%	101	39.00%	0	0.00%	259	100.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	410	288	70.24%	111	27.07%	11	2.68%	410	100.00%	0	0.00%	1
THCS TA	179	115	64.25%	44	24.58%	20	11.17%	179	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN	4372	3575	81.77%	672	15.37%	121	2.77%	4368	99.91%	4	0.09%	



KẾT QUẢ HỌC TẬP KHỐI 6,7 VÀ HỌC LỰC KHỐI 8, 9
Cả năm - Năm học 2022 - 2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
THCS ATĐ	6	182	63	34.62%	66	36.26%	48	26.37%	177	97.25%	5	2.75%	4		
THCS BK	6	340	163	47.94%	110	32.35%	62	18.24%	335	98.53%	5	1.47%	1		
THCS CT	6	184	99	53.80%	54	29.35%	28	15.22%	181	98.37%	3	1.63%	3		
THCS DL	6	63	21	33.33%	31	49.21%	10	15.87%	62	98.41%	1	1.59%	2		
THCS LH	6	156	39	25.00%	67	42.95%	44	28.21%	150	96.15%	6	3.85%	5		
THCS LN	6	67	11	16.42%	26	38.81%	25	37.31%	62	92.54%	5	7.46%	8		
THCS TTH	6	109	28	25.69%	45	41.28%	31	28.44%	104	95.41%	5	4.59%	6		
THCS TA	6	62	11	17.74%	31	50.00%	16	25.81%	58	93.55%	4	6.45%	7		
KHỐI 6		1163	435	37.40%	430	36.97%	264	22.70%	1129	97.08%	34	2.92%			
THCS ATĐ	7	143	41	28.67%	57	39.86%	40	27.97%	138	96.50%	5	3.50%	4		
THCS BK	7	286	116	40.56%	118	41.26%	45	15.73%	279	97.55%	7	2.45%	3		
THCS CT	7	130	50	38.46%	49	37.69%	28	21.54%	127	97.69%	3	2.31%	2		
THCS DL	7	48	18	37.50%	18	37.50%	12	25.00%	48	100.00%	0	0.00%	1		
THCS LH	7	149	27	18.12%	69	46.31%	45	30.20%	141	94.63%	8	5.37%	7		
THCS LN	7	54	13	24.07%	20	37.04%	19	35.19%	52	96.30%	2	3.70%	5		
THCS TTH	7	81	20	24.69%	38	46.91%	20	24.69%	78	96.30%	3	3.70%	5		
THCS TA	7	38	12	31.58%	12	31.58%	9	23.68%	33	86.84%	5	13.16%	8		
KHỐI 7		929	297	31.97%	381	41.01%	218	23.47%	896	96.45%	33	3.55%			
KHỐI 6, 7		2092	732	34.99%	811	38.77%	482	23.04%	2025	96.80%	67	3.20%			
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú
			(8.0 -->10)		(6.5 -->7.9)		(5.0 -->6.4)		(5.0 -->10)		(3.5 -->4.9)		(0 -->3.4)		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
THCS ATĐ	8	195	62	31.79%	92	47.18%	40	20.51%	194	99.49%	1	0.51%	0	0.00%	3
THCS BK	8	345	138	40.00%	126	36.52%	75	21.74%	339	98.26%	5	1.45%	1	0.29%	4
THCS CT	8	184	58	31.52%	64	34.78%	62	33.70%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	8	73	31	42.47%	29	39.73%	13	17.81%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	8	144	46	31.94%	53	36.81%	40	27.78%	139	96.53%	5	3.47%	0	0.00%	5
THCS LN	8	79	15	18.99%	40	50.63%	21	26.58%	76	96.20%	3	3.80%	0	0.00%	6
THCS TTH	8	137	33	24.09%	49	35.77%	44	32.12%	126	91.97%	8	5.84%	3	2.19%	7
THCS TA	8	46	4	8.70%	12	26.09%	26	56.52%	42	91.30%	4	8.70%	0	0.00%	8
KHỐI 8		1203	387	32.17%	465	38.65%	321	26.68%	1173	97.51%	26	2.16%	4	0.33%	
THCS ATĐ	9	180	67	37.22%	73	40.56%	40	22.22%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS BK	9	356	144	40.45%	144	40.45%	66	18.54%	354	99.44%	2	0.56%	0	0.00%	8
THCS CT	9	176	58	32.95%	81	46.02%	37	21.02%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS DL	9	51	19	37.25%	25	49.02%	7	13.73%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LH	9	139	46	33.09%	69	49.64%	24	17.27%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS LN	9	59	15	25.42%	30	50.85%	14	23.73%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TTH	9	83	25	30.12%	36	43.37%	22	26.51%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
THCS TA	9	33	6	18.18%	18	54.55%	9	27.27%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
KHỐI 8		1077	380	35.28%	476	44.20%	219	20.33%	1075	99.81%	2	0.19%	0	0.00%	
KHỐI 8, 9		2280	767	33.64%	941	41.27%	540	23.68%	2248	98.60%	28	1.23%	4	0.18%	
HUYỆN		4372	1499	34.29%	1752	40.07%	1022	23.38%	4273	97.74%	95	2.17%	4	0.09%	

TRƯỜNG	SS	GIỎI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		Ghi chú	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL		
THCS ATĐ	700	233	33.29%	288	41.14%	168	24.00%	689	98.43%	11	1.57%	0	0.00%	4	
THCS BK	1327	561	42.28%	498	37.53%	248	18.69%	1307	98.49%	19	1.43%	1	0.15%	3	
THCS CT	674	265	39.32%	248	36.80%	155	23.00%	668	99.11%	6	0.89%	0	0.00%	2	
THCS DL	235	89	37.87%	103	43.83%	42	17.87%	234	99.57%	1	0.43%	0	0.00%	1	
THCS LH	588	158	26.87%	258	43.88%	153	26.02%	569	96.77%	19	3.23%	0	0.00%	5	
THCS LN	259	54	20.85%	116	44.79%	79	30.50%	249	96.14%	10	3.86%	0	0.00%	6	
THCS TTH	410	106	25.85%	168	40.98%	117	28.54%	391	95.37%	16	3.90%	3	1.68%	7	
THCS TA	179	33	18.44%	73	40.78%	60	33.52%	166	92.74%	13	7.26%	0	0.00%	8	
HUYỆN		4372	1499	34.29%	1752	40.07%	1022	23.38%	4273	97.74%	95	2.17%	4	0.09%	



THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGỮ VĂN
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú		
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5						
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
An Thới Đông	6	182	85	46.70%	71	39.01%	25	13.74%	181	99.45%	1		0.55%	3			
Bình Khánh	6	340	171	50.29%	117	34.41%	49	14.41%	337	99.12%	3		0.88%	4			
Cần Thạnh	6	184	89	48.37%	83	45.11%	12	6.52%	184	100.00%	0		0.00%	1			
Đoi Lầu	6	63	22	34.92%	34	53.97%	6	9.52%	62	98.41%	1		1.59%	6			
Long Hòa	6	156	32	20.51%	94	60.26%	25	16.03%	151	96.79%	5		3.21%	7			
Lý Nhơn	6	67	22	32.84%	35	52.24%	9	13.43%	66	98.51%	1		1.49%	5			
Tam Thôn Hiệp	6	109	36	33.03%	58	53.21%	15	13.76%	109	100.00%	0		0.00%	1			
Thanh An	6	62	6	9.68%	31	50.00%	22	35.48%	59	95.16%	3		4.84%	8			
HUYỆN		1163	463	39.81%	523	44.97%	163	14.02%	1149	98.80%	14		1.20%				
An Thới Đông	7	143	66	46.15%	56	39.16%	20	13.99%	142	99.30%	1		0.70%	3			
Bình Khánh	7	286	73	25.52%	156	54.55%	50	17.48%	279	97.55%	7		2.45%	7			
Cần Thạnh	7	130	50	38.46%	59	45.38%	18	13.85%	127	97.69%	3		2.31%	6			
Đoi Lầu	7	48	15	31.25%	19	39.58%	13	27.08%	47	97.92%	1		2.08%	5			
Long Hòa	7	149	21	14.09%	87	58.39%	38	25.50%	146	97.99%	3		2.01%	4			
Lý Nhơn	7	54	19	35.19%	22	40.74%	11	20.37%	52	96.30%	2		3.70%	8			
Tam Thôn Hiệp	7	81	21	25.93%	42	51.85%	18	22.22%	81	100.00%	0		0.00%	1			
Thanh An	7	38	10	26.32%	14	36.84%	14	36.84%	38	100.00%	0		0.00%	1			
HUYỆN		929	275	29.60%	455	48.98%	182	19.59%	912	98.17%	17		1.83%				
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU				KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8				0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	68	34.87%	88	45.13%	38	19.49%	194	99.49%	1	0.51%	0	0.00%	4		
Bình Khánh	8	345	93	26.96%	158	45.80%	87	25.22%	338	97.97%	7	2.03%	0	0.00%	6		
Cần Thạnh	8	184	49	26.63%	90	48.91%	45	24.46%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Đoi Lầu	8	73	27	36.99%	30	41.10%	16	21.92%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Long Hòa	8	144	29	20.14%	57	39.58%	50	34.72%	136	94.44%	8	5.56%	0	0.00%	8		
Lý Nhơn	8	79	25	31.65%	42	53.16%	11	13.92%	78	98.73%	1	1.27%	0	0.00%	5		
Tam Thôn Hiệp	8	137	42	30.66%	71	51.82%	24	17.52%	137	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Thanh An	8	46	3	6.52%	17	36.96%	25	54.35%	45	97.83%	1	2.17%	0	0.00%	7		
HUYỆN		1203	336	27.93%	553	45.97%	296	24.61%	1185	98.50%	18	1.50%	0	0.00%			
An Thới Đông	9	180	62	34.44%	64	35.56%	54	30.00%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Bình Khánh	9	356	93	26.12%	151	42.42%	101	28.37%	345	96.91%	11	3.09%	0	0.00%	8		
Cần Thạnh	9	176	51	28.98%	87	49.43%	38	21.59%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Đoi Lầu	9	51	17	33.33%	22	43.14%	12	23.53%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Long Hòa	9	139	40	28.78%	63	45.32%	35	25.18%	138	99.28%	1	0.72%	0	0.00%	7		
Lý Nhơn	9	59	18	30.51%	29	49.15%	12	20.34%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Tam Thôn Hiệp	9	83	29	34.94%	41	49.40%	13	15.66%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
Thanh An	9	33	6	18.18%	23	69.70%	4	12.12%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1		
HUYỆN		1077	316	29.34%	480	44.57%	269	24.98%	1065	98.89%	12	1.11%	0	0.00%			

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	151	46.46%	127	39.08%	45	13.85%	323	99.38%	2	0.62%		2	
Bình Khánh	6,7	626	244	38.98%	273	43.61%	99	15.81%	616	98.40%	10	1.60%		4	
Cần Thạnh	6,7	314	139	44.27%	142	45.22%	30	9.55%	311	99.04%	3	0.96%		3	
Đoi Lầu	6,7	111	37	33.33%	53	47.75%	19	17.12%	109	98.20%	2	1.80%		5	
Long Hòa	6,7	305	53	17.38%	181	59.34%	63	20.66%	297	97.38%	8	2.62%		7	
Lý Nhơn	6,7	121	41	33.88%	57	47.11%	20	16.53%	118	97.52%	3	2.48%		6	
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	57	30.00%	100	52.63%	33	17.37%	190	100.00%	0	0.00%		1	
Thanh An	6,7	100	16	16.00%	45	45.00%	36	36.00%	97	97.00%	3	3.00%		8	
HUYỆN		2092	738	35.28%	978	46.75%	345	16.49%	2061	98.52%	31	1.48%			
An Thới Đông	8,9	375	130	34.67%	152	40.53%	92	24.53%	374	99.73%	1	0.27%	0	0.00%	4
Bình Khánh	8,9	701	186	26.53%	309	44.08%	188	26.82%	683	97.43%	18	2.57%	0	0.00%	7
Cần Thạnh	8,9	360	100	27.78%	177	49.17%	83	23.06%	360	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	8,9	124	44	35.48%	52	41.94%	28	22.58%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	69	24.38%	120	42.40%	85	30.04%	274	96.82%	9	3.18%	0	0.00%	8
Lý Nhơn	8,9	138	43	31.16%	71	51.45%	23	16.67%	137	99.28%	1	0.72%	0	0.00%	5
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	71	32.27%	112	50.91%	37	16.82%	220	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	8,9	79	9	11.39%	40	50.63%	29	36.71%	78	98.73%	1	1.27%	0	0.00%	6
HUYỆN		2280	652	28.60%	1033	45.31%	565	24.78%	2250	98.68%	30	1.32%	0	0.00%	
An Thới Đông	6-9	700	281	40.14%	279	39.86%	137	19.57%	697	99.57%	3	0.43%	0	0.00%	2
Bình Khánh	6-9	1327	430	32.40%	582	43.86%	287	21.63%	1299	97.89%	28	2.11%	0	0.00%	6
Cần Thạnh	6-9	674	239	35.46%	319	47.33%	113	16.77%	671	99.55%	3	0.45%	0	0.00%	3
Đoi Lầu	6-9	235	81	34.47%	105	44.68%	47	20.00%	233	99.15%	2	0.85%	0	0.00%	4
Long Hòa	6-9	588	122	20.75%	301	51.19%	148	25.17%	571	97.11%	17	2.89%	0	0.00%	8
Lý Nhơn	6-9	259	84	32.43%	128	49.42%	43	16.60%	255	98.46%	4	1.54%	0	0.00%	5
Tam Thôn Hiệp	6-9	410	128	31.22%	212	51.71%	70	17.07%	410	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	6-9	179	25	13.97%	85	47.49%	65	36.31%	175	97.77%	4	2.23%	0	0.00%	7
HUYỆN		4372	1390	31.79%	2011	46.00%	910	20.81%	4311	98.60%	61	1.40%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CÁN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TOÁN

Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG														Ghi chú	
TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				
			8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
An Thới Đông	6	182	73	40.11%	57	31.32%	46	25.27%	176	96.70%	6	3.30%	3		
Bình Khánh	6	340	190	55.88%	84	24.71%	53	15.59%	327	96.18%	13	3.82%	4		
Cần Thạnh	6	184	118	64.13%	45	24.46%	18	9.78%	181	98.37%	3	1.63%	1		
Đoi Lâu	6	63	13	20.63%	29	46.03%	19	30.16%	61	96.83%	2	3.17%	2		
Long Hòa	6	156	56	35.90%	59	37.82%	32	20.51%	147	94.23%	9	5.77%	5		
Lý Nhơn	6	67	14	20.90%	20	29.85%	22	32.84%	56	83.58%	11	16.42%	8		
Tam Thôn Hiệp	6	109	31	28.44%	46	42.20%	25	22.94%	102	93.58%	7	6.42%	6		
Thanh An	6	62	13	20.97%	20	32.26%	21	33.87%	54	87.10%	8	12.90%	7		
HUYỆN		1163	508	43.68%	360	30.95%	236	20.29%	1104	94.93%	59	5.07%			
An Thới Đông	7	143	48	33.57%	51	35.66%	29	20.28%	128	89.51%	15	10.49%	5		
Bình Khánh	7	286	135	47.20%	87	30.42%	48	16.78%	270	94.41%	16	5.59%	3		
Cần Thạnh	7	130	37	28.46%	43	33.08%	38	29.23%	118	90.77%	12	9.23%	4		
Đoi Lâu	7	48	15	31.25%	18	37.50%	13	27.08%	46	95.83%	2	4.17%	1		
Long Hòa	7	149	34	22.82%	55	36.91%	44	29.53%	133	89.26%	16	10.74%	7		
Lý Nhơn	7	54	6	11.11%	13	24.07%	27	50.00%	46	85.19%	8	14.81%	8		
Tam Thôn Hiệp	7	81	30	37.04%	32	39.51%	15	18.52%	77	95.06%	4	4.94%	2		
Thanh An	7	38	7	18.42%	14	36.84%	13	34.21%	34	89.47%	4	10.53%	6		
HUYỆN		929	312	33.58%	313	33.69%	227	24.43%	852	91.71%	77	8.29%			
TRƯỜNG														Ghi chú	
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIỎI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KÉM		
			8 --> 10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 --> 4.8		0 --> 3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	78	40.00%	76	38.97%	33	16.92%	187	95.90%	7	3.59%	1	0.51%	
Bình Khánh	8	345	129	37.39%	83	24.06%	96	27.83%	308	89.28%	34	9.86%	3	0.87%	
Cần Thạnh	8	184	60	32.61%	62	33.70%	51	27.72%	173	94.02%	11	5.98%	0	0.00%	
Đoi Lâu	8	73	25	34.25%	25	34.25%	19	26.03%	69	94.52%	4	5.48%	0	0.00%	
Long Hòa	8	144	54	37.50%	44	30.56%	31	21.53%	129	89.58%	15	10.42%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	79	10	12.66%	21	26.58%	35	44.30%	66	83.54%	12	15.19%	1	1.27%	
Tam Thôn Hiệp	8	137	37	27.01%	34	24.82%	43	31.39%	114	83.21%	19	13.87%	4	2.92%	
Thanh An	8	46	3	6.52%	8	17.39%	24	52.17%	35	76.09%	11	23.91%	0	0.00%	
HUYỆN		1203	396	32.92%	353	29.34%	332	27.60%	1081	89.86%	113	9.39%	9	0.75%	
An Thới Đông	9	180	67	37.22%	62	34.44%	39	21.67%	168	93.33%	12	6.67%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	356	175	49.16%	104	29.21%	58	16.29%	337	94.66%	19	5.34%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	176	56	31.82%	75	42.61%	36	20.45%	167	94.89%	9	5.11%	0	0.00%	
Đoi Lâu	9	51	12	23.53%	21	41.18%	15	29.41%	48	94.12%	3	5.88%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	46	33.09%	63	45.32%	24	17.27%	133	95.68%	6	4.32%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	59	14	23.73%	24	40.68%	16	27.12%	54	91.53%	5	8.47%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	83	26	31.33%	21	25.30%	26	31.33%	73	87.95%	10	12.05%	0	0.00%	
Thanh An	9	33	6	18.18%	5	15.15%	22	66.67%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1077	402	37.33%	375	34.82%	236	21.91%	1013	94.06%	64	5.94%	0	0.00%	

TRƯỜNG		KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT			Ghi chú	
				8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL		TL
				121	37.23%	108	33.23%	75	23.08%	304	93.54%	21	6.46%		5	
An Thới Đông		6,7	325	121	37.23%	108	33.23%	75	23.08%	304	93.54%	21	6.46%		5	
Bình Khánh		6,7	626	325	51.92%	171	27.32%	101	16.13%	597	95.37%	29	4.63%		2	
Cần Thạnh		6,7	314	155	49.36%	88	28.03%	56	17.83%	299	95.22%	15	4.78%		3	
Đoi Lâu		6,7	111	28	25.23%	47	42.34%	32	28.83%	107	96.40%	4	3.60%		1	
Long Hòa		6,7	305	90	29.51%	114	37.38%	76	24.92%	280	91.80%	25	8.20%		6	
Lý Nhơn		6,7	121	20	16.53%	33	27.27%	49	40.50%	102	84.30%	19	15.70%		8	
Tam Thôn Hiệp		6,7	190	61	32.11%	78	41.05%	40	21.05%	179	94.21%	11	5.79%		4	
Thanh An		6,7	100	20	20.00%	34	34.00%	34	34.00%	88	88.00%	12	12.00%		7	
HUYỆN			2092	820	39.20%	673	32.17%	463	22.13%	1956	93.50%	136	6.50%			
An Thới Đông		8,9	375	145	38.67%	138	36.80%	72	19.20%	355	94.67%	19	5.07%	1	0.27%	1
Bình Khánh		8,9	701	304	43.37%	187	26.68%	154	21.97%	645	92.01%	53	7.56%	3	0.43%	5
Cần Thạnh		8,9	360	116	32.22%	137	38.06%	87	24.17%	340	94.44%	20	5.56%	0	0.00%	2
Đoi Lâu		8,9	124	37	29.84%	46	37.10%	34	27.42%	117	94.35%	7	5.65%	0	0.00%	3
Long Hòa		8,9	283	100	35.34%	107	37.81%	55	19.43%	262	92.58%	21	7.42%	0	0.00%	4
Lý Nhơn		8,9	138	24	17.39%	45	32.61%	51	36.96%	120	86.96%	17	12.32%	1	0.72%	6
Tam Thôn Hiệp		8,9	220	63	28.64%	55	25.00%	69	31.36%	187	85.00%	29	13.18%	4	1.82%	8
Thanh An		8,9	79	9	11.39%	13	16.46%	46	58.23%	68	86.08%	11	13.92%	0	0.00%	7
HUYỆN			2280	798	35.00%	728	31.93%	568	24.91%	2094	91.84%	177	7.76%	9	0.39%	
An Thới Đông		6-9	700	266	38.00%	246	35.14%	147	21.00%	659	94.14%	40	5.71%	1	0.14%	3
Bình Khánh		6-9	1327	629	47.40%	358	26.98%	255	19.22%	1242	93.59%	82	6.18%	3	0.23%	4
Cần Thạnh		6-9	674	271	40.21%	225	33.38%	143	21.22%	639	94.81%	35	5.19%	0	0.00%	2
Đoi Lâu		6-9	235	65	27.66%	93	39.57%	66	28.09%	224	95.32%	11	4.68%	0	0.00%	1
Long Hòa		6-9	588	190	32.31%	221	37.59%	131	22.28%	542	92.18%	46	7.82%	0	0.00%	5
Lý Nhơn		6-9	259	44	16.99%	78	30.12%	100	38.61%	222	85.71%	36	13.90%	1	0.39%	8
Tam Thôn Hiệp		6-9	410	124	30.24%	133	32.44%	109	26.59%	366	89.27%	40	9.76%	4	0.98%	6
Thanh An		6-9	179	29	16.20%	47	26.26%	80	44.69%	156	87.15%	23	12.85%	0	0.00%	7
HUYỆN			4372	1618	37.01%	1401	32.04%	1031	23.58%	4050	92.63%	313	7.16%	9	0.21%	



PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CÁN GIỎ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIẾNG ANH
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TOT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	60	32.97%	52	28.57%	47	25.82%	159	87.36%	23		12.64%	4	
Bình Khánh	6	340	74	21.76%	110	32.35%	97	28.53%	281	82.65%	59		17.35%	5	
Cần Thạnh	6	184	75	40.76%	53	28.80%	37	20.11%	165	89.67%	19		10.33%	2	
Đoi Lầu	6	63	15	23.81%	18	28.57%	28	44.44%	61	96.83%	2		3.17%	1	
Long Hòa	6	156	15	9.62%	49	31.41%	63	40.38%	127	81.41%	29		18.59%	6	
Lý Nhơn	6	67	7	10.45%	12	17.91%	25	37.31%	44	65.67%	23		34.33%	8	
Tam Thôn Hiệp	6	109	24	22.02%	23	21.10%	40	36.70%	87	79.82%	22		20.18%	7	
Thanh An	6	62	12	19.35%	19	30.65%	24	38.71%	55	88.71%	7		11.29%	3	
HUYỆN		1163	282	24.25%	336	28.89%	361	31.04%	979	84.18%	184		15.82%		
An Thới Đông	7	143	27	18.88%	39	27.27%	54	37.76%	120	83.92%	23		16.08%	5	
Bình Khánh	7	286	94	32.87%	80	27.97%	86	30.07%	260	90.91%	26		9.09%	1	
Cần Thạnh	7	130	29	22.31%	39	30.00%	40	30.77%	108	83.08%	22		16.92%	6	
Đoi Lầu	7	48	11	22.92%	15	31.25%	17	35.42%	43	89.58%	5		10.42%	2	
Long Hòa	7	149	21	14.09%	46	30.87%	51	34.23%	118	79.19%	31		20.81%	8	
Lý Nhơn	7	54	9	16.67%	10	18.52%	24	44.44%	43	79.63%	11		20.37%	7	
Tam Thôn Hiệp	7	81	18	22.22%	33	40.74%	19	23.46%	70	86.42%	11		13.58%	4	
Thanh An	7	38	11	28.95%	9	23.68%	13	34.21%	33	86.84%	5		13.16%	3	
HUYỆN		929	220	23.68%	271	29.17%	304	32.72%	795	85.58%	134		14.42%		
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	34	17.44%	54	27.69%	78	40.00%	166	85.13%	28	14.36%	1	0.51%	5
Bình Khánh	8	345	100	28.99%	102	29.57%	113	32.75%	315	91.30%	30	8.70%	0	0.00%	2
Cần Thạnh	8	184	46	25.00%	21	11.41%	66	35.87%	133	72.28%	51	27.72%	0	0.00%	7
Đoi Lầu	8	73	16	21.92%	34	46.58%	21	28.77%	71	97.26%	2	2.74%	0	0.00%	1
Long Hòa	8	144	28	19.44%	42	29.17%	55	38.19%	125	86.81%	19	13.19%	0	0.00%	4
Lý Nhơn	8	79	13	16.46%	22	27.85%	36	45.57%	71	89.87%	8	10.13%	0	0.00%	3
Tam Thôn Hiệp	8	137	17	12.41%	30	21.90%	57	41.61%	104	75.91%	31	22.63%	2	1.46%	6
Thanh An	8	46	3	6.52%	3	6.52%	13	28.26%	19	41.30%	23	50.00%	4	8.70%	8
HUYỆN		1203	257	21.36%	308	25.60%	439	36.49%	1004	83.46%	192	15.96%	7	0.58%	
An Thới Đông	9	180	38	21.11%	63	35.00%	67	37.22%	168	93.33%	12	6.67%	0	0.00%	3
Bình Khánh	9	356	105	29.49%	119	33.43%	105	29.49%	329	92.42%	27	7.58%	0	0.00%	4
Cần Thạnh	9	176	16	9.09%	67	38.07%	68	38.64%	151	85.80%	25	14.20%	0	0.00%	6
Đoi Lầu	9	51	14	27.45%	31	60.78%	5	9.80%	50	98.04%	1	1.96%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	19	13.67%	45	32.37%	66	47.48%	130	93.53%	9	6.47%	0	0.00%	2
Lý Nhơn	9	59	7	11.86%	15	25.42%	30	50.85%	52	88.14%	7	11.86%	0	0.00%	5
Tam Thôn Hiệp	9	83	17	20.48%	16	19.28%	34	40.96%	67	80.72%	16	19.28%	0	0.00%	7
Thanh An	9	33	2	6.06%	8	24.24%	15	45.45%	25	75.76%	8	24.24%	0	0.00%	8
HUYỆN		1077	218	20.24%	364	33.80%	390	36.21%	972	90.25%	105	9.75%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TOT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	87	26.77%	91	28.00%	101	31.08%	279	85.85%	46		14.15%	5	
Bình Khánh	6,7	626	168	26.84%	190	30.35%	183	29.23%	541	86.42%	85		13.58%	4	
Cần Thạnh	6,7	314	104	33.12%	92	29.30%	77	24.52%	273	86.94%	41		13.06%	3	
Đoi Lầu	6,7	111	26	23.42%	33	29.73%	45	40.54%	104	93.69%	7		6.31%	1	
Long Hòa	6,7	305	36	11.80%	95	31.15%	114	37.38%	245	80.33%	60		19.67%	7	
Lý Nhơn	6,7	121	16	13.22%	22	18.18%	49	40.50%	87	71.90%	34		28.10%	8	
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	42	22.11%	56	29.47%	59	31.05%	157	82.63%	33		17.37%	6	
Thanh An	6,7	100	23	23.00%	28	28.00%	37	37.00%	88	88.00%	12		12.00%	2	
HUYỆN		2092	502	24.00%	607	29.02%	665	31.79%	1774	84.80%	318		15.20%		
An Thới Đông	8,9	375	72	19.20%	117	31.20%	145	38.67%	334	89.07%	40	10.67%	1	0.27%	5
Bình Khánh	8,9	701	205	29.24%	221	31.53%	218	31.10%	644	91.87%	57	8.13%	0	0.00%	2
Cần Thạnh	8,9	360	62	17.22%	88	24.44%	134	37.22%	284	78.89%	76	21.11%	0	0.00%	6
Đoi Lầu	8,9	124	30	24.19%	65	52.42%	26	20.97%	121	97.58%	3	2.42%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	47	16.61%	87	30.74%	121	42.76%	255	90.11%	28	9.89%	0	0.00%	3
Lý Nhơn	8,9	138	20	14.49%	37	26.81%	66	47.83%	123	89.13%	15	10.87%	0	0.00%	4
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	34	15.45%	46	20.91%	91	41.36%	171	77.73%	47	21.36%	2	0.91%	7
Thanh An	8,9	79	5	6.33%	11	13.92%	28	35.44%	44	55.70%	31	39.24%	4	5.06%	8
HUYỆN		2280	475	20.83%	672	29.47%	829	36.36%	1976	86.67%	297	13.03%	7	0.31%	
An Thới Đông	6-9	700	159	22.71%	208	29.71%	246	35.14%	613	87.57%	86	12.29%	1	0.14%	3
Bình Khánh	6-9	1327	373	28.11%	411	30.97%	401	30.22%	1185	89.30%	142	10.70%	0	0.00%	2
Cần Thạnh	6-9	674	166	24.63%	180	26.71%	211	31.31%	557	82.64%	117	17.36%	0	0.00%	5
Đoi Lầu	6-9	235	56	23.83%	98	41.70%	71	30.21%	225	95.74%	10	4.26%	0	0.00%	1
Long Hòa	6-9	588	83	14.12%	182	30.95%	235	39.97%	500	85.03%	88	14.97%	0	0.00%	4
Lý Nhơn	6-9	259	36	13.90%	59	22.78%	115	44.40%	210	81.08%	49	18.92%	0	0.00%	6
Tam Thôn Hiệp	6-9	410	76	18.54%	102	24.88%	150	36.59%	328	80.00%	80	19.51%	2	0.49%	7
Thanh An	6-9	179	28	15.64%	39	21.79%	65	36.31%	132	73.74%	43	24.02%	4	2.23%	8
HUYỆN		4372	977	22.35%	1279	29.25%	1494	34.17%	3750	85.77%	615	14.07%	7	0.16%	



THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GD&CD
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú		
			8 --> 10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
An Thới Đông	6	182	127	69.78%	39	21.43%	16	8.79%	182	100.00%	0	0.00%	1		
Bình Khánh	6	340	273	80.29%	50	14.71%	16	4.71%	339	99.71%	1	0.29%	5		
Cần Thạnh	6	184	148	80.43%	32	17.39%	3	1.63%	183	99.46%	1	0.54%	6		
Đoi Lầu	6	63	44	69.84%	17	26.98%	2	3.17%	63	100.00%	0	0.00%	1		
Long Hòa	6	156	98	62.82%	46	29.49%	11	7.05%	155	99.36%	1	0.64%	7		
Lý Nhơn	6	67	18	26.87%	34	50.75%	15	22.39%	67	100.00%	0	0.00%	1		
Tam Thôn Hiệp	6	109	29	26.61%	51	46.79%	27	24.77%	107	98.17%	2	1.83%	8		
Thanh An	6	62	53	85.48%	8	12.90%	1	1.61%	62	100.00%	0	0.00%	1		
HUYỆN		1163	790	67.93%	277	23.82%	91	7.82%	1158	99.57%	5	0.43%			
An Thới Đông	7	143	88	61.54%	41	28.67%	13	9.09%	142	99.30%	1	0.70%	4		
Bình Khánh	7	286	233	81.47%	42	14.69%	8	2.80%	283	98.95%	3	1.05%	5		
Cần Thạnh	7	130	103	79.23%	21	16.15%	6	4.62%	130	100.00%	0	0.00%	1		
Đoi Lầu	7	48	32	66.67%	15	31.25%	1	2.08%	48	100.00%	0	0.00%	1		
Long Hòa	7	149	96	64.43%	43	28.86%	10	6.71%	149	100.00%	0	0.00%	1		
Lý Nhơn	7	54	27	50.00%	23	42.59%	3	5.56%	53	98.15%	1	1.85%	6		
Tam Thôn Hiệp	7	81	43	53.09%	26	32.10%	10	12.35%	79	97.53%	2	2.47%	7		
Thanh An	7	38	22	57.89%	8	21.05%	6	15.79%	36	94.74%	2	5.26%	8		
HUYỆN		929	644	69.32%	219	23.57%	57	6.14%	920	99.03%	9	0.97%			
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KEM		Ghi chú
			8 --> 10		6,5 --> 7,8		5 --> 6,3		5 --> 10		3,5 --> 4,8		0 --> 3,3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	157	80.51%	36	18.46%	2	1.03%	195	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	8	345	296	85.80%	43	12.46%	6	1.74%	345	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Cần Thạnh	8	184	163	88.59%	21	11.41%	0	0.00%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	8	73	61	83.56%	11	15.07%	1	1.37%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8	144	86	59.72%	48	33.33%	10	6.94%	144	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	8	79	31	39.24%	39	49.37%	7	8.86%	77	97.47%	2	2.53%	0	0.00%	8
Tam Thôn Hiệp	8	137	27	19.71%	74	54.01%	34	24.82%	135	98.54%	2	1.46%	0	0.00%	7
Thanh An	8	46	31	67.39%	12	26.09%	3	6.52%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1203	852	70.82%	284	23.61%	63	5.24%	1199	99.67%	4	0.33%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	121	67.22%	44	24.44%	15	8.33%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	9	356	262	73.60%	78	21.91%	15	4.21%	355	99.72%	1	0.28%	0	0.00%	8
Cần Thạnh	9	176	165	93.75%	11	6.25%	0	0.00%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	9	51	45	88.24%	6	11.76%	0	0.00%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	102	73.38%	34	24.46%	3	2.16%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	9	59	21	35.59%	35	59.32%	3	5.08%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	9	83	39	46.99%	39	46.99%	5	6.02%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	9	33	19	57.58%	14	42.42%	0	0.00%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	774	71.87%	261	24.23%	41	3.81%	1076	99.91%	1	0.09%	0	0.00%	
TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú		
			8 --> 10		6,5 --> 7,9		5 --> 6,4		5 --> 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
An Thới Đông	6,7	325	215	66.15%	80	24.62%	29	8.92%	324	99.69%	1	0.31%	2		
Bình Khánh	6,7	626	506	80.83%	92	14.70%	24	3.83%	622	99.36%	4	0.64%	5		
Cần Thạnh	6,7	314	251	79.94%	53	16.88%	9	2.87%	313	99.68%	1	0.32%	3		
Đoi Lầu	6,7	111	76	68.47%	32	28.83%	3	2.70%	111	100.00%	0	0.00%	1		
Long Hòa	6,7	305	194	63.61%	89	29.18%	21	6.89%	304	99.67%	1	0.33%	4		
Lý Nhơn	6,7	121	45	37.19%	57	47.11%	18	14.88%	120	99.17%	1	0.83%	6		
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	72	37.89%	77	40.53%	37	19.47%	186	97.89%	4	2.11%	8		
Thanh An	6,7	100	75	75.00%	16	16.00%	7	7.00%	98	98.00%	2	2.00%	7		
HUYỆN		2092	1434	68.55%	496	23.71%	148	7.07%	2078	99.33%	14	0.67%			
An Thới Đông	8,9	375	278	74.13%	80	21.33%	17	4.53%	375	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	8,9	701	558	79.60%	121	17.26%	21	3.00%	700	99.86%	1	0.14%	0	0.00%	6
Cần Thạnh	8,9	360	328	91.11%	32	8.89%	0	0.00%	360	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	8,9	124	106	85.48%	17	13.71%	1	0.81%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	188	66.43%	82	28.98%	13	4.59%	283	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	8,9	138	52	37.68%	74	53.62%	10	7.25%	136	98.55%	2	1.45%	0	0.00%	8
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	66	30.00%	113	51.36%	39	17.73%	218	99.09%	2	0.91%	0	0.00%	7
Thanh An	8,9	79	50	63.29%	26	32.91%	3	3.80%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		2280	1626	71.32%	545	23.90%	104	4.56%	2275	99.78%	5	0.22%	0	0.00%	
An Thới Đông	6-9	700	493	70.43%	160	22.86%	46	6.57%	699	99.86%	1	0.14%	0	0.00%	2
Bình Khánh	6-9	1327	1064	80.18%	213	16.05%	45	3.39%	1322	99.62%	5	0.38%	0	0.00%	5
Cần Thạnh	6-9	674	579	85.91%	85	12.61%	9	1.34%	673	99.85%	1	0.15%	0	0.00%	3
Đoi Lầu	6-9	235	182	77.45%	49	20.85%	4	1.70%	235	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	6-9	588	382	64.97%	171	29.08%	34	5.78%	587	99.83%	1	0.17%	0	0.00%	4
Lý Nhơn	6-9	259	97	37.45%	131	50.58%	28	10.81%	256	98.84%	3	1.16%	0	0.00%	7
Tam Thôn Hiệp	6-9	410	138	33.66%	190	46.34%	76	18.54%	404	98.54%	6	1.46%	0	0.00%	8
Thanh An	6-9	179	125	69.83%	42	23.46%	10	5.59%	177	98.88%	2	1.12%	0	0.00%	6
HUYỆN		4372	3060	69.99%	1041	23.81%	252	5.76%	4353	99.57%	19	0.43%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN CÔNG NGHỆ
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 → 10		6.5 → 7.9		5 → 6.4		5 → 10		≤ 5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	92	50.55%	72	39.56%	17	9.34%	181	99.45%	1		0.55%	4	
Bình Khánh	6	340	282	82.94%	49	14.41%	9	2.65%	340	100.00%	0		0.00%	1	
Cần Thạnh	6	184	118	64.13%	54	29.35%	10	5.43%	182	98.91%	2		1.09%	5	
Đoi Lầu	6	63	34	53.97%	24	38.10%	5	7.94%	63	100.00%	0		0.00%	1	
Long Hòa	6	156	73	46.79%	61	39.10%	20	12.82%	154	98.72%	2		1.28%	6	
Lý Nhơn	6	67	12	17.91%	41	61.19%	13	19.40%	66	98.51%	1		1.49%	7	
Tam Thôn Hiệp	6	109	58	53.21%	44	40.37%	7	6.42%	109	100.00%	0		0.00%	1	
Thanh An	6	62	30	48.39%	20	32.26%	10	16.13%	60	96.77%	2		3.23%	8	
HUYỆN		1163	699	60.10%	365	31.38%	91	7.82%	1155	99.31%	8		0.69%		
An Thới Đông	7	143	55	38.46%	57	39.86%	30	20.98%	142	99.30%	1		0.70%	4	
Bình Khánh	7	286	173	60.49%	77	26.92%	31	10.84%	281	98.25%	5		1.75%	6	
Cần Thạnh	7	130	98	75.38%	20	15.38%	12	9.23%	130	100.00%	0		0.00%	1	
Đoi Lầu	7	48	28	58.33%	14	29.17%	6	12.50%	48	100.00%	0		0.00%	1	
Long Hòa	7	149	52	34.90%	53	35.57%	42	28.19%	147	98.66%	2		1.34%	5	
Lý Nhơn	7	54	25	46.30%	22	40.74%	6	11.11%	53	98.15%	1		1.85%	7	
Tam Thôn Hiệp	7	81	42	51.85%	31	38.27%	8	9.88%	81	100.00%	0		0.00%	1	
Thanh An	7	38	21	55.26%	11	28.95%	4	10.53%	36	94.74%	2		5.26%	8	
HUYỆN		929	494	53.18%	285	30.68%	139	14.96%	918	98.82%	11		1.18%		
TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KEM		Ghi chú
			8 → 10		6.5 → 7.8		5 → 6.3		5 → 10		3.5 → 4.8		0 → 3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	96	49.23%	62	31.79%	34	17.44%	192	98.46%	3	1.54%	0	0.00%	6
Bình Khánh	8	345	232	67.25%	87	25.22%	21	6.09%	340	98.55%	5	1.45%	0	0.00%	5
Cần Thạnh	8	184	113	61.41%	49	26.63%	22	11.96%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	8	73	52	71.23%	19	26.03%	2	2.74%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8	144	66	45.83%	40	27.78%	31	21.53%	137	95.14%	7	4.86%	0	0.00%	8
Lý Nhơn	8	79	73	92.41%	6	7.59%	0	0.00%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	8	137	33	24.09%	56	40.88%	43	31.39%	132	96.35%	5	3.65%	0	0.00%	7
Thanh An	8	46	24	52.17%	15	32.61%	7	15.22%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1203	689	57.27%	334	27.76%	160	13.30%	1183	98.34%	20	1.66%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	131	72.78%	42	23.33%	7	3.89%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	9	356	208	58.43%	110	30.90%	33	9.27%	351	98.60%	5	1.40%	0	0.00%	8
Cần Thạnh	9	176	145	82.39%	26	14.77%	3	1.70%	174	98.86%	2	1.14%	0	0.00%	7
Đoi Lầu	9	51	30	58.82%	21	41.18%	0	0.00%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	107	76.98%	27	19.42%	5	3.60%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	9	59	37	62.71%	21	35.59%	1	1.69%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	9	83	74	89.16%	8	9.64%	1	1.20%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	9	33	24	72.73%	9	27.27%	0	0.00%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	756	70.19%	264	24.51%	50	4.64%	1070	99.35%	7	0.65%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú
			8 → 10		6.5 → 7.9		5 → 6.4		5 → 10		<5				
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	147	45.23%	129	39.69%	47	14.46%	323	99.38%	2		0.62%		3
Bình Khánh	6,7	626	455	72.68%	126	20.13%	40	6.39%	621	99.20%	5		0.80%		5
Cần Thạnh	6,7	314	216	68.79%	74	23.57%	22	7.01%	312	99.36%	2		0.64%		4
Đoi Lầu	6,7	111	62	55.86%	38	34.23%	11	9.91%	111	100.00%	0		0.00%		1
Long Hòa	6,7	305	125	40.98%	114	37.38%	62	20.33%	301	98.69%	4		1.31%		6
Lý Nhơn	6,7	121	37	30.58%	63	52.07%	19	15.70%	119	98.35%	2		1.65%		7
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	100	52.63%	75	39.47%	15	7.89%	190	100.00%	0		0.00%		1
Thanh An	6,7	100	51	51.00%	31	31.00%	14	14.00%	96	96.00%	4		4.00%		8
HUYỆN		2092	1193	57.03%	650	31.07%	230	10.99%	2073	99.09%	19		0.91%		
An Thới Đông	8,9	375	227	60.53%	104	27.73%	41	10.93%	372	99.20%	3	0.80%	0	0.00%	5
Bình Khánh	8,9	701	440	62.77%	197	28.10%	54	7.70%	691	98.57%	10	1.43%	0	0.00%	6
Cần Thạnh	8,9	360	258	71.67%	75	20.83%	25	6.94%	358	99.44%	2	0.56%	0	0.00%	4
Đoi Lầu	8,9	124	82	66.13%	40	32.26%	2	1.61%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	173	61.13%	67	23.67%	36	12.72%	276	97.53%	7	2.47%	0	0.00%	8
Lý Nhơn	8,9	138	110	79.71%	27	19.57%	1	0.72%	138	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	107	48.64%	64	29.09%	44	20.00%	215	97.73%	5	2.27%	0	0.00%	7
Thanh An	8,9	79	48	60.76%	24	30.38%	7	8.86%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		2280	1445	63.38%	598	26.23%	210	9.21%	2253	98.82%	27	1.18%	0	0.00%	
An Thới Đông	6-9	700	374	53.43%	233	33.29%	88	12.57%	695	99.29%	5	0.71%	0	0.00%	3
Bình Khánh	6-9	1327	895	67.45%	323	24.34%	94	7.08%	1312	98.87%	15	1.13%	0	0.00%	5
Cần Thạnh	6-9	674	474	70.33%	149	22.11%	47	6.97%	670	99.41%	4	0.59%	0	0.00%	2
Đoi Lầu	6-9	235	144	61.28%	78	33.19%	13	5.53%	235	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	6-9	588	298	50.68%	181	30.78%	98	16.67%	577	98.13%	11	1.87%	0	0.00%	7
Lý Nhơn	6-9	259	147	56.76%	90	34.75%	20	7.72%	257	99.23%	2	0.77%	0	0.00%	4
Tam Thôn Hiệp	6-9	410	207	50.49%	139	33.90%	59	14.39%	405	98.78%	5	1.22%	0	0.00%	6
Thanh An	6-9	179	99	55.31%	55	30.73%	21	11.73%	175	97.77%	4	2.23%	0	0.00%	8
HUYỆN		4372	2638	60.34%	1248	28.55%	440	10.06%	4326	98.95%	46	1.05%	0	0.00%	



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN TIN HỌC
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG			KHỐI		SS		TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú		
							8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5						
							SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL		SL	TL
An Thới Đông	6	182	72	39.56%	60	32.97%	50	27.47%	182	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Bình Khánh	6	340	269	79.12%	54	15.88%	17	5.00%	340	100.00%	0	0.00%	1	0.09%	5						
Cần Thạnh	6	184	100	54.35%	58	31.52%	24	13.04%	182	98.91%	2	1.09%	0	0.00%	1						
Đoi Lâu	6	63	31	49.21%	25	39.68%	7	11.11%	63	100.00%	0	0.00%	3	1.92%	7						
Long Hòa	6	156	50	32.05%	51	32.69%	52	33.33%	153	98.08%	3	1.92%	0	0.00%	1						
Lý Nhơn	6	67	27	40.30%	23	34.33%	17	25.37%	67	100.00%	0	0.00%	2	1.83%	6						
Tam Thôn Hiệp	6	109	38	34.86%	51	46.79%	18	16.51%	107	98.17%	3	4.84%	0	0.00%	8						
Thanh An	6	62	18	29.03%	25	40.32%	16	25.81%	59	95.16%	10	0.86%	0	0.00%							
HUYỆN			1163	605	52.02%	347	29.84%	201	17.28%	1153	99.14%	4	2.80%	0	0.00%	6					
An Thới Đông	7	143	42	29.37%	56	39.16%	41	28.67%	139	97.20%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Bình Khánh	7	286	230	80.42%	45	15.73%	11	3.85%	286	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Cần Thạnh	7	130	100	76.92%	24	18.46%	6	4.62%	130	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Đoi Lâu	7	48	27	56.25%	13	27.08%	8	16.67%	48	100.00%	0	0.00%	0	3.36%	7						
Long Hòa	7	149	43	28.86%	65	43.62%	36	24.16%	144	96.64%	5	0.00%	0	0.00%	1						
Lý Nhơn	7	54	41	75.93%	9	16.67%	4	7.41%	54	100.00%	0	0.00%	2	2.47%	5						
Tam Thôn Hiệp	7	81	43	53.09%	24	29.63%	12	14.81%	79	97.53%	2	5.26%	0	0.00%	8						
Thanh An	7	38	14	36.84%	13	34.21%	9	23.68%	36	94.74%	13	1.40%	0	0.00%							
HUYỆN			929	540	58.13%	249	26.80%	127	13.67%	916	98.60%	0	0.00%	0	0.00%						
TRƯỜNG			KHỐI		SS		GIỎI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU				KÉM		Ghi chú
							8 --> 10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 --> 4.8				0 --> 3.3		
							SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	37	18.97%	87	44.62%	60	30.77%	184	94.36%	11	5.64%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Bình Khánh	8	345	200	57.97%	109	31.59%	36	10.43%	345	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Cần Thạnh	8	184	138	75.00%	40	21.74%	6	3.26%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Đoi Lâu	8	73	44	60.27%	27	36.99%	2	2.74%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Long Hòa	8	144	70	48.61%	48	33.33%	24	16.67%	142	98.61%	2	1.39%	0	0.00%	0	0.00%	6				
Lý Nhơn	8	79	40	50.63%	29	36.71%	10	12.66%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Tam Thôn Hiệp	8	137	41	29.93%	68	49.64%	25	18.25%	134	97.81%	3	2.19%	0	0.00%	0	0.00%	7				
Thanh An	8	46	12	26.09%	16	34.78%	18	39.13%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
HUYỆN			1203	582	48.38%	424	35.25%	181	15.05%	1187	98.67%	16	1.33%	0	0.00%	0	0.00%	1			
An Thới Đông	9	180	151	83.89%	26	14.44%	3	1.67%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Bình Khánh	9	356	341	95.79%	13	3.65%	2	0.56%	356	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Cần Thạnh	9	176	159	90.34%	17	9.66%	0	0.00%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Đoi Lâu	9	51	38	74.51%	12	23.53%	1	1.96%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Long Hòa	9	139	58	41.73%	64	46.04%	14	10.07%	136	97.84%	3	2.16%	0	0.00%	0	0.00%	8				
Lý Nhơn	9	59	38	64.41%	21	35.59%	0	0.00%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Tam Thôn Hiệp	9	83	55	66.27%	24	28.92%	4	4.82%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
Thanh An	9	33	26	78.79%	7	21.21%	0	0.00%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1				
HUYỆN			1077	866	80.41%	184	17.08%	24	2.23%	1074	99.72%	3	0.28%	0	0.00%	0	0.00%				
TRƯỜNG			KHỐI		SS		TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT				Ghi chú		
							8 --> 10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5						
							SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
An Thới Đông	6,7	325	114	35.08%	116	35.69%	91	28.00%	321	98.77%	4	1.23%	0	0.00%	5						
Bình Khánh	6,7	626	499	79.71%	99	15.81%	28	4.47%	626	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Cần Thạnh	6,7	314	200	63.69%	82	26.11%	30	9.55%	312	99.36%	2	0.64%	0	0.00%	4						
Đoi Lâu	6,7	111	58	52.25%	38	34.23%	15	13.51%	111	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Long Hòa	6,7	305	93	30.49%	116	38.03%	88	28.85%	297	97.38%	8	2.62%	0	0.00%	7						
Lý Nhơn	6,7	121	68	56.20%	32	26.45%	21	17.36%	121	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	81	42.63%	75	39.47%	30	15.79%	186	97.89%	4	2.11%	0	0.00%	6						
Thanh An	6,7	100	32	32.00%	38	38.00%	25	25.00%	95	95.00%	5	5.00%	0	0.00%	8						
HUYỆN			2092	1145	54.73%	596	28.49%	328	15.68%	2069	98.90%	23	1.10%	0	0.00%						
An Thới Đông	8,9	375	188	50.13%	113	30.13%	63	16.80%	364	97.07%	11	2.93%	0	0.00%	8						
Bình Khánh	8,9	701	541	77.18%	122	17.40%	38	5.42%	701	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Cần Thạnh	8,9	360	297	82.50%	57	15.83%	6	1.67%	360	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Đoi Lâu	8,9	124	82	66.13%	39	31.45%	3	2.42%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	7						
Long Hòa	8,9	283	128	45.23%	112	39.58%	38	13.43%	278	98.23%	5	1.77%	0	0.00%	1						
Lý Nhơn	8,9	138	78	56.52%	50	36.23%	10	7.25%	138	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	6						
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	96	43.64%	92	41.82%	29	13.18%	217	98.64%	3	1.36%	0	0.00%	1						
Thanh An	8,9	79	38	48.10%	23	29.11%	18	22.78%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
HUYỆN			2280	1448	63.51%	608	26.67%	205	8.99%	2261	99.17%	19	0.83%	0	0.00%						
An Thới Đông	6-9	700	302	43.14%	229	32.71%	154	22.00%	685	97.86%	15	2.14%	0	0.00%	6						
Bình Khánh	6-9	1327	1040	78.37%	221	16.65%	66	4.97%	1327	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Cần Thạnh	6-9	674	497	73.74%	139	20.62%	36	5.34%	672	99.70%	2	0.30%	0	0.00%	4						
Đoi Lâu	6-9	235	140	59.57%	77	32.77%	18	7.66%	235	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Long Hòa	6-9	588	221	37.59%	228	38.78%	126	21.43%	575	97.79%	13	2.21%	0	0.00%	7						
Lý Nhơn	6-9	259	146	56.37%	82	31.66%	31	11.97%	259	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1						
Tam Thôn Hiệp	6-9	410	177	43.17%	167	40.73%	59	14.39%	403	98.29%	7	1.71%	0	0.00%	5						
Thanh An	6-9	179	70	39.11%	61	34.08%	43	24.02%	174	97.21%	5	2.79%	0	0.00%	8						
HUYỆN			4372	2593	59.31%	1204	27.54%	533	12.19%	4330	99.04%	42	0.96%	0	0.00%						



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ-ĐỊA LÝ
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	123	67.58%	48	26.37%	11	6.04%	182	100.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	6	340	272	80.00%	50	14.71%	16	4.71%	338	99.41%	2	0.59%	6
Cần Thạnh	6	184	145	78.80%	28	15.22%	10	5.43%	183	99.46%	1	0.54%	5
Đoi Lâu	6	63	31	49.21%	22	34.92%	8	12.70%	61	96.83%	2	3.17%	8
Long Hòa	6	156	132	84.62%	20	12.82%	4	2.56%	156	100.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	6	67	28	41.79%	22	32.84%	15	22.39%	65	97.01%	2	2.99%	7
Tam Thôn Hiệp	6	109	54	49.54%	36	33.03%	19	17.43%	109	100.00%	0	0.00%	1
Thanh An	6	62	31	50.00%	26	41.94%	5	8.06%	62	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1163	816	70.16%	252	21.67%	88	7.57%	1156	99.40%	7	0.60%	
An Thới Đông	7	143	83	58.04%	45	31.47%	15	10.49%	143	100.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	7	286	191	66.78%	56	19.58%	35	12.24%	282	98.60%	4	1.40%	5
Cần Thạnh	7	130	110	84.62%	17	13.08%	3	2.31%	130	100.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	7	48	29	60.42%	16	33.33%	2	4.17%	47	97.92%	1	2.08%	7
Long Hòa	7	149	82	55.03%	53	35.57%	11	7.38%	146	97.99%	3	2.01%	6
Lý Nhơn	7	54	20	37.04%	20	37.04%	12	22.22%	52	96.30%	2	3.70%	8
Tam Thôn Hiệp	7	81	40	49.38%	27	33.33%	13	16.05%	80	98.77%	1	1.23%	4
Thanh An	7	38	21	55.26%	9	23.68%	8	21.05%	38	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		929	576	62.00%	243	26.16%	99	10.66%	918	98.82%	11	1.18%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	206	63.38%	93	28.62%	26	8.00%	325	100.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	6,7	626	463	73.96%	106	16.93%	51	8.15%	620	99.04%	6	0.96%	5
Cần Thạnh	6,7	314	255	81.21%	45	14.33%	13	4.14%	313	99.68%	1	0.32%	3
Đoi Lâu	6,7	111	60	54.05%	38	34.23%	10	9.01%	108	97.30%	3	2.70%	7
Long Hòa	6,7	305	214	70.16%	73	23.93%	15	4.92%	302	99.02%	3	0.98%	6
Lý Nhơn	6,7	121	48	39.67%	42	34.71%	27	22.31%	117	96.69%	4	3.31%	8
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	94	49.47%	63	33.16%	32	16.84%	189	99.47%	1	0.53%	4
Thanh An	6,7	100	52	52.00%	35	35.00%	13	13.00%	100	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		2092	1392	66.54%	495	23.66%	187	8.94%	2074	99.14%	18	0.86%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN LỊCH SỬ
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	154	78.97%	38	19.49%	3	1.54%	195	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	8	345	257	74.49%	70	20.29%	18	5.22%	345	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Cần Thạnh	8	184	161	87.50%	22	11.96%	1	0.54%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	8	73	53	72.60%	17	23.29%	3	4.11%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8	144	84	58.33%	42	29.17%	17	11.81%	143	99.31%	1	0.69%	0	0.00%	6
Lý Nhơn	8	79	36	45.57%	30	37.97%	10	12.66%	76	96.20%	3	3.80%	0	0.00%	8
Tam Thôn Hiệp	8	137	42	30.66%	59	43.07%	34	24.82%	135	98.54%	2	1.46%	0	0.00%	7
Thanh An	8	46	17	36.96%	16	34.78%	13	28.26%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1203	804	66.83%	294	24.44%	99	8.23%	1197	99.50%	6	0.50%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	144	80.00%	35	19.44%	1	0.56%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	9	356	295	82.87%	45	12.64%	16	4.49%	356	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Cần Thạnh	9	176	147	83.52%	26	14.77%	3	1.70%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	9	51	31	60.78%	19	37.25%	1	1.96%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	87	62.59%	45	32.37%	7	5.04%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	9	59	33	55.93%	23	38.98%	3	5.08%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	9	83	45	54.22%	33	39.76%	5	6.02%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	9	33	29	87.88%	2	6.06%	2	6.06%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	811	75.30%	228	21.17%	38	3.53%	1077	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,8		5 --> 6,3		5 --> 10		3,5 -->4,8		0-->3,3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	298	79.47%	73	19.47%	4	1.07%	375	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	8,9	701	552	78.74%	115	16.41%	34	4.85%	701	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Cần Thạnh	8,9	360	308	85.56%	48	13.33%	4	1.11%	360	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	8,9	124	84	67.74%	36	29.03%	4	3.23%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	171	60.42%	87	30.74%	24	8.48%	282	99.65%	1	0.35%	0	0.00%	6
Lý Nhơn	8,9	138	69	50.00%	53	38.41%	13	9.42%	135	97.83%	3	2.17%	0	0.00%	8
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	87	39.55%	92	41.82%	39	17.73%	218	99.09%	2	0.91%	0	0.00%	7
Thanh An	8,9	79	46	58.23%	18	22.78%	15	18.99%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		2280	1615	70.83%	522	22.89%	137	6.01%	2274	99.74%	6	0.26%	0	0.00%	



PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN ĐỊA LÝ
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	107	54.87%	74	37.95%	14	7.18%	195	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	8	345	225	65.22%	89	25.80%	28	8.12%	342	99.13%	3	0.87%	0	0.00%	6
Cần Thạnh	8	184	139	75.54%	38	20.65%	7	3.80%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Dôi Lâu	8	73	45	61.64%	21	28.77%	7	9.59%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8	144	92	63.89%	35	24.31%	16	11.11%	143	99.31%	1	0.69%	0	0.00%	5
Lý Nhơn	8	79	54	68.35%	23	29.11%	2	2.53%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	8	137	43	31.39%	57	41.61%	33	24.09%	133	97.08%	4	2.92%	0	0.00%	8
Thanh An	8	46	8	17.39%	19	41.30%	18	39.13%	45	97.83%	1	2.17%	0	0.00%	7
HUYỆN		1203	713	59.27%	356	29.59%	125	10.39%	1194	99.25%	9	0.75%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	110	61.11%	61	33.89%	9	5.00%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	9	356	200	56.18%	108	30.34%	41	11.52%	349	98.03%	7	1.97%	0	0.00%	8
Cần Thạnh	9	176	126	71.59%	40	22.73%	8	4.55%	174	98.86%	2	1.14%	0	0.00%	7
Dôi Lâu	9	51	31	60.78%	17	33.33%	3	5.88%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	95	68.35%	30	21.58%	14	10.07%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	9	59	39	66.10%	18	30.51%	2	3.39%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	9	83	31	37.35%	49	59.04%	3	3.61%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	9	33	22	66.67%	7	21.21%	4	12.12%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	654	60.72%	330	30.64%	84	7.80%	1068	99.16%	9	0.84%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0 -->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	217	57.87%	135	36.00%	23	6.13%	375	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	8,9	701	425	60.63%	197	28.10%	69	9.84%	691	98.57%	10	1.43%	0	0.00%	7
Cần Thạnh	8,9	360	265	73.61%	78	21.67%	15	4.17%	358	99.44%	2	0.56%	0	0.00%	5
Dôi Lâu	8,9	124	76	61.29%	38	30.65%	10	8.06%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	187	66.08%	65	22.97%	30	10.60%	282	99.65%	1	0.35%	0	0.00%	4
Lý Nhơn	8,9	138	93	67.39%	41	29.71%	4	2.90%	138	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	74	33.64%	106	48.18%	36	16.36%	216	98.18%	4	1.82%	0	0.00%	8
Thanh An	8,9	79	30	37.97%	26	32.91%	22	27.85%	78	98.73%	1	1.27%	0	0.00%	6
HUYỆN		2280	1367	59.96%	686	30.09%	209	9.17%	2262	99.21%	18	0.79%	0	0.00%	

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			8 →10		6.5 → 7.9		5 →> 6.4		5 →> 10		<5		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	51	28.02%	97	53.30%	33	18.13%	181	99.45%	1	0.55%	4
Bình Khánh	6	340	235	69.12%	83	24.41%	20	5.88%	338	99.41%	2	0.59%	5
Cần Thạnh	6	184	133	72.28%	43	23.37%	8	4.35%	184	100.00%	0	0.00%	1
Dôi Lâu	6	63	34	53.97%	25	39.68%	4	6.35%	63	100.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	6	156	66	42.31%	60	38.46%	26	16.67%	152	97.44%	4	2.56%	7
Lý Nhơn	6	67	33	49.25%	27	40.30%	6	8.96%	66	98.51%	1	1.49%	6
Tam Thôn Hiệp	6	109	44	40.37%	33	30.28%	27	24.77%	104	95.41%	5	4.59%	8
Thanh An	6	62	22	35.48%	31	50.00%	9	14.52%	62	100.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1163	618	53.14%	399	34.31%	133	11.44%	1150	98.88%	13	1.12%	
An Thới Đông	7	143	40	27.97%	63	44.06%	35	24.48%	138	96.50%	5	3.50%	6
Bình Khánh	7	286	163	56.99%	95	33.22%	22	7.69%	280	97.90%	6	2.10%	5
Cần Thạnh	7	130	94	72.31%	28	21.54%	6	4.62%	128	98.46%	2	1.54%	4
Dôi Lâu	7	48	28	58.33%	15	31.25%	5	10.42%	48	100.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	7	149	67	44.97%	58	38.93%	23	15.44%	148	99.33%	1	0.67%	3
Lý Nhơn	7	54	17	31.48%	25	46.30%	10	18.52%	52	96.30%	2	3.70%	7
Tam Thôn Hiệp	7	81	29	35.80%	38	46.91%	14	17.28%	81	100.00%	0	0.00%	1
Thanh An	7	38	14	36.84%	10	26.32%	10	26.32%	34	89.47%	4	10.53%	8
HUYỆN		929	452	48.65%	332	35.74%	125	13.46%	909	97.85%	20	2.15%	

TRƯỜNG		KHỐI	SS	TỐT		KHA		ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
				8 -->10		6.5 --> 7.9		5 --> 6.4		5 --> 10		<5		
SL	TL			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	91	28.00%	160	49.23%	68	20.92%	319	98.15%	6	1.85%	5	
Bình Khánh	6,7	626	398	63.58%	178	28.43%	42	6.71%	618	98.72%	8	1.28%	3	
Cần Thạnh	6,7	314	227	72.29%	71	22.61%	14	4.46%	312	99.36%	2	0.64%	2	
Dôi Lâu	6,7	111	62	55.86%	40	36.04%	9	8.11%	111	100.00%	0	0.00%	1	
Long Hòa	6,7	305	133	43.61%	118	38.69%	49	16.07%	300	98.36%	5	1.64%	4	
Lý Nhơn	6,7	121	50	41.32%	52	42.98%	16	13.22%	118	97.52%	3	2.48%	6	
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	73	38.42%	71	37.37%	41	21.58%	185	97.37%	5	2.63%	7	
Thanh An	6,7	100	36	36.00%	41	41.00%	19	19.00%	96	96.00%	4	4.00%	8	
HUYỆN		2092	1070	51.15%	731	34.94%	258	12.33%	2059	98.42%	33	1.58%		



PHÒNG GDĐT HUYỆN CĂN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN VẬT LÝ
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
An Thới Đông	8	195	34	17.44%	92	47.18%	58	29.74%	184	94.36%	11	5.64%	SL	TL	5
Bình Khánh	8	345	141	40.87%	123	35.65%	68	19.71%	332	96.23%	13	3.77%	0	0.00%	3
Cần Thạnh	8	184	110	59.78%	62	33.70%	10	5.43%	182	98.91%	2	1.09%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	8	73	28	38.36%	31	42.47%	13	17.81%	72	98.63%	1	1.37%	0	0.00%	2
Long Hòa	8	144	72	50.00%	47	32.64%	17	11.81%	136	94.44%	8	5.56%	0	0.00%	4
Lý Nhơn	8	79	12	15.19%	25	31.65%	33	41.77%	70	88.61%	8	10.13%	1	1.27%	7
Tam Thôn Hiệp	8	137	16	11.68%	51	37.23%	50	36.50%	117	85.40%	14	10.22%	6	4.38%	8
Thanh An	8	46	13	28.26%	8	17.39%	22	47.83%	43	93.48%	3	6.52%	0	0.00%	6
HUYỆN		1203	426	35.41%	439	36.49%	271	22.53%	1136	94.43%	60	4.99%	7	0.58%	
An Thới Đông	9	180	45	25.00%	62	34.44%	69	38.33%	176	97.78%	4	2.22%	0	0.00%	6
Bình Khánh	9	356	102	28.65%	128	35.96%	107	30.06%	337	94.66%	19	5.34%	0	0.00%	7
Cần Thạnh	9	176	147	83.52%	28	15.91%	0	0.00%	175	99.43%	1	0.57%	0	0.00%	4
Đoi Lầu	9	51	20	39.22%	21	41.18%	10	19.61%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	47	33.81%	74	53.24%	18	12.95%	139	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Lý Nhơn	9	59	19	32.20%	32	54.24%	7	11.86%	58	98.31%	1	1.69%	0	0.00%	5
Tam Thôn Hiệp	9	83	17	20.48%	29	34.94%	25	30.12%	71	85.54%	12	14.46%	0	0.00%	8
Thanh An	9	33	16	48.48%	17	51.52%	0	0.00%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	413	38.35%	391	36.30%	236	21.91%	1040	96.56%	37	3.44%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI 8 -->10		KHA 6.5 --> 7.8		T BÌNH 5 --> 6.3		ĐYC 5 --> 10		YẾU 3.5 -->4.8		KEM 0-->3.3		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	79	21.07%	154	41.07%	127	33.87%	360	96.00%	15	4.00%	0	0.00%	5
Bình Khánh	8,9	701	243	34.66%	251	35.81%	175	24.96%	669	95.44%	32	4.56%	0	0.00%	6
Cần Thạnh	8,9	360	257	71.39%	90	25.00%	10	2.78%	357	99.17%	3	0.83%	0	0.00%	2
Đoi Lầu	8,9	124	48	38.71%	52	41.94%	23	18.55%	123	99.19%	1	0.81%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	119	42.05%	121	42.76%	35	12.37%	275	97.17%	8	2.83%	0	0.00%	3
Lý Nhơn	8,9	138	31	22.46%	57	41.30%	40	28.99%	128	92.75%	9	6.52%	1	0.72%	7
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	33	15.00%	80	36.36%	75	34.09%	188	85.45%	26	11.82%	6	2.73%	8
Thanh An	8,9	79	29	36.71%	25	31.65%	22	27.85%	76	96.20%	3	3.80%	0	0.00%	4
HUYỆN		2280	839	36.80%	830	36.40%	507	22.24%	2176	95.44%	97	4.25%	7	0.31%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CĂN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN HÓA HỌC
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YẾU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	89	45.64%	57	29.23%	39	20.00%	185	94.87%	9	4.62%	1	0.51%	6
Bình Khánh	8	345	154	44.64%	122	35.36%	58	16.81%	334	96.81%	11	3.19%	0	0.00%	5
Cần Thạnh	8	184	144	78.26%	32	17.39%	8	4.35%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lầu	8	73	41	56.16%	19	26.03%	11	15.07%	71	97.26%	2	2.74%	0	0.00%	4
Long Hòa	8	144	59	40.97%	36	25.00%	40	27.78%	135	93.75%	9	6.25%	0	0.00%	7
Lý Nhơn	8	79	7	8.86%	29	36.71%	36	45.57%	72	91.14%	6	7.59%	1	1.27%	8
Tam Thôn Hiệp	8	137	50	36.50%	57	41.61%	28	20.44%	135	98.54%	1	0.73%	1	0.73%	3
Thanh An	8	46	13	28.26%	14	30.43%	19	41.30%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1203	557	46.30%	366	30.42%	239	19.87%	1162	96.59%	38	3.16%	3	0.25%	
An Thới Đông	9	180	59	32.78%	72	40.00%	48	26.67%	179	99.44%	1	0.56%	0	0.00%	3
Bình Khánh	9	356	97	27.25%	139	39.04%	102	28.65%	338	94.94%	18	5.06%	0	0.00%	7
Cần Thạnh	9	176	104	59.09%	52	29.55%	17	9.66%	173	98.30%	3	1.70%	0	0.00%	4
Đoi Lầu	9	51	13	25.49%	27	52.94%	11	21.57%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	68	48.92%	44	31.65%	21	15.11%	133	95.68%	6	4.32%	0	0.00%	6
Lý Nhơn	9	59	11	18.64%	23	38.98%	21	35.59%	55	93.22%	4	6.78%	0	0.00%	8
Tam Thôn Hiệp	9	83	30	36.14%	32	38.55%	19	22.89%	81	97.59%	2	2.41%	0	0.00%	5
Thanh An	9	33	11	33.33%	10	30.30%	12	36.36%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	393	36.49%	399	37.05%	251	23.31%	1043	96.84%	34	3.16%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YEU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6,5 --> 7,8		5 --> 6,3		5 --> 10		3,5 -->4,8		0-->3,3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	148	39.47%	129	34.40%	87	23.20%	364	97.07%	10	2.67%	1	0.27%	5
Bình Khánh	8,9	701	251	35.81%	261	37.23%	160	22.82%	672	95.86%	29	4.14%	0	0.00%	6
Cần Thạnh	8,9	360	248	68.89%	84	23.33%	25	6.94%	357	99.17%	3	0.83%	0	0.00%	2
Đoi Lầu	8,9	124	54	43.55%	46	37.10%	22	17.74%	122	98.39%	2	1.61%	0	0.00%	3
Long Hòa	8,9	283	127	44.88%	80	28.27%	61	21.55%	268	94.70%	15	5.30%	0	0.00%	7
Lý Nhơn	8,9	138	18	13.04%	52	37.68%	57	41.30%	127	92.03%	10	7.25%	1	0.72%	8
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	80	36.36%	89	40.45%	47	21.36%	216	98.18%	3	1.36%	1	0.45%	4
Thanh An	8,9	79	24	30.38%	24	30.38%	31	39.24%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		2280	950	41.67%	765	33.55%	490	21.49%	2205	96.71%	72	3.16%	3	0.13%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CÁN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN SINH HỌC
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YEU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	4	2.05%	126	64.62%	64	32.82%	194	99.49%	1	0.51%	0	0.00%	4
Bình Khánh	8	345	176	51.01%	133	38.55%	33	9.57%	342	99.13%	3	0.87%	0	0.00%	5
Cần Thạnh	8	184	132	71.74%	35	19.02%	17	9.24%	184	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	8	73	52	71.23%	20	27.40%	1	1.37%	73	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8	144	72	50.00%	53	36.81%	17	11.81%	142	98.61%	2	1.39%	0	0.00%	6
Lý Nhơn	8	79	31	39.24%	31	39.24%	14	17.72%	76	96.20%	1	1.27%	2	2.53%	8
Tam Thôn Hiệp	8	137	34	24.82%	71	51.82%	27	19.71%	132	96.35%	5	3.65%	0	0.00%	7
Thanh An	8	46	21	45.65%	13	28.26%	12	26.09%	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1203	522	43.39%	482	40.07%	185	15.38%	1189	98.84%	12	1.00%	2	0.17%	
An Thới Đông	9	180	100	55.56%	66	36.67%	14	7.78%	180	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Bình Khánh	9	356	223	62.64%	101	28.37%	31	8.71%	355	99.72%	1	0.28%	0	0.00%	7
Cần Thạnh	9	176	140	79.55%	30	17.05%	6	3.41%	176	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	9	51	20	39.22%	28	54.90%	3	5.88%	51	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	9	139	60	43.17%	52	37.41%	23	16.55%	135	97.12%	4	2.88%	0	0.00%	8
Lý Nhơn	9	59	27	45.76%	27	45.76%	5	8.47%	59	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Tam Thôn Hiệp	9	83	38	45.78%	38	45.78%	7	8.43%	83	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Thanh An	9	33	25	75.76%	7	21.21%	1	3.03%	33	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		1077	633	58.77%	349	32.40%	90	8.36%	1072	99.54%	5	0.46%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	GIOI		KHA		T BÌNH		ĐYC		YÊU		KEM		Ghi chú
			8 -->10		6.5 --> 7.8		5 --> 6.3		5 --> 10		3.5 -->4.8		0-->3.3		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	104	27.73%	192	51.20%	78	20.80%	374	99.73%	1	0.27%	0	0.00%	4
Bình Khánh	8,9	701	399	56.92%	234	33.38%	64	9.13%	697	99.43%	4	0.57%	0	0.00%	5
Cần Thạnh	8,9	360	272	75.56%	65	18.06%	23	6.39%	360	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Đoi Lâu	8,9	124	72	58.06%	48	38.71%	4	3.23%	124	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
Long Hòa	8,9	283	132	46.64%	105	37.10%	40	14.13%	277	97.88%	6	2.12%	0	0.00%	6
Lý Nhơn	8,9	138	58	42.03%	58	42.03%	19	13.77%	135	97.83%	1	0.72%	2	1.45%	7
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	72	32.73%	109	49.55%	34	15.45%	215	97.73%	5	2.27%	0	0.00%	8
Thanh An	8,9	79	46	58.23%	20	25.32%	13	16.46%	79	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	1
HUYỆN		2280	1155	50.66%	831	36.45%	275	12.06%	2261	99.17%	17	0.75%	2	0.09%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	340	340	100.00%	340	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	6	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	156	156	100.00%	156	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	67	67	100.00%	67	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	109	109	100.00%	109	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1163	1163	100.00%	1163	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	143	143	100.00%	143	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	286	286	100.00%	286	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	7	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	149	149	100.00%	149	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	81	81	100.00%	81	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	38	38	100.00%	38	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		929	929	100.00%	929	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	8	195	195	100.00%	195	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Doi Lâu	8	73	73	100.00%	73	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	137	137	100.00%	137	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	46	46	100.00%	46	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1203	1203	100.00%	1203	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	180	100.00%	180	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	349	349	100.00%	349	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	176	175	99.43%	175	99.43%	1	0.57%	
Doi Lâu	9	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	83	83	100.00%	83	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	33	33	100.00%	33	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1070	1069	99.91%	1069	99.91%	1	0.09%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6-9	700	700	100.00%	700	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6-9	1320	1320	100.00%	1320	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6-9	674	673	99.85%	673	99.85%	1	0.15%	
Doi Lâu	6-9	235	235	100.00%	235	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6-9	588	588	100.00%	588	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6-9	259	259	100.00%	259	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6-9	410	410	100.00%	410	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6-9	179	179	100.00%	179	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		4365	4364	99.98%	4364	99.98%	1	0.02%	



PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN NGHỆ THUẬT
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	340	340	100.00%	340	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	156	156	100.00%	156	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	67	67	100.00%	67	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	109	109	100.00%	109	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1163	1163	100.00%	1163	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	143	143	100.00%	143	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	286	286	100.00%	286	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	149	149	100.00%	149	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	81	81	100.00%	81	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	38	38	100.00%	38	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		929	929	100.00%	929	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	325	100.00%	325	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6,7	626	626	100.00%	626	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6,7	314	314	100.00%	314	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6,7	111	111	100.00%	111	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6,7	305	305	100.00%	305	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6,7	121	121	100.00%	121	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	190	100.00%	190	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6,7	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		2092	2092	100.00%	2092	100.00%	0	0.00%	

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ TRUNG BÌNH TRA MÔN ÂM NHẠC
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	195	100.00%	195	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8	73	73	100.00%	73	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	137	137	100.00%	137	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	46	46	100.00%	46	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1203	1203	100.00%	1203	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	180	100.00%	180	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	356	356	100.00%	356	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	176	176	100.00%	176	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	9	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	83	83	100.00%	83	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	33	33	100.00%	33	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1077	1077	100.00%	1077	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	375	100.00%	375	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8,9	701	701	100.00%	701	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8,9	360	360	100.00%	360	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	8,9	124	124	100.00%	124	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8,9	283	283	100.00%	283	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8,9	138	138	100.00%	138	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	220	100.00%	220	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8,9	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		2280	2280	100.00%	2280	100.00%	0	0.00%	



PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH MÔN MỸ THUẬT
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8	195	195	100.00%	195	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8	345	345	100.00%	345	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	8	73	73	100.00%	73	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8	144	144	100.00%	144	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8	137	137	100.00%	137	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8	46	46	100.00%	46	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1203	1203	100.00%	1203	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	9	180	180	100.00%	180	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	9	356	356	100.00%	356	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	9	176	176	100.00%	176	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	9	51	51	100.00%	51	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	9	139	139	100.00%	139	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	9	59	59	100.00%	59	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	9	83	83	100.00%	83	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	9	33	33	100.00%	33	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1077	1077	100.00%	1077	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	8,9	375	375	100.00%	375	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	8,9	701	701	100.00%	701	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	8,9	360	360	100.00%	360	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	8,9	124	124	100.00%	124	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	8,9	283	283	100.00%	283	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	8,9	138	138	100.00%	138	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	8,9	220	220	100.00%	220	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	8,9	79	79	100.00%	79	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		2280	2280	100.00%	2280	100.00%	0	0.00%	

PHÒNG GDĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	340	340	100.00%	340	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	6	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	156	156	100.00%	156	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	67	67	100.00%	67	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6	109	109	100.00%	109	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1163	1163	100.00%	1163	100.00%	0	0.00%	
An Thới Đông	7	143	143	100.00%	143	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	286	286	100.00%	286	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	7	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	149	149	100.00%	149	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	81	81	100.00%	81	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	38	38	100.00%	38	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		929	929	100.00%	929	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	325	100.00%	325	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6,7	626	626	100.00%	626	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6,7	314	314	100.00%	314	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lâu	6,7	111	111	100.00%	111	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6,7	305	305	100.00%	305	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6,7	121	121	100.00%	121	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	190	100.00%	190	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6,7	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		2092	2092	100.00%	2092	100.00%	0	0.00%	



PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	182	182	100.00%	182	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6	340	340	100.00%	340	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6	184	184	100.00%	184	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6	63	63	100.00%	63	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6	156	156	100.00%	156	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6	67	57	85.07%	57	85.07%	10	14.93%	
Tam Thôn Hiệp	6	109	109	100.00%	109	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6	62	62	100.00%	62	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		1163	1153	99.14%	1153	99.14%	10	0.86%	
An Thới Đông	7	143	143	100.00%	143	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	7	286	286	100.00%	286	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	7	130	130	100.00%	130	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	7	48	48	100.00%	48	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	7	149	149	100.00%	149	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	7	54	54	100.00%	54	100.00%	0	0.00%	
Tam Thôn Hiệp	7	81	81	100.00%	81	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	7	38	38	100.00%	38	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		929	929	100.00%	929	100.00%	0	0.00%	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	325	325	100.00%	325	100.00%	0	0.00%	
Bình Khánh	6,7	626	626	100.00%	626	100.00%	0	0.00%	
Cần Thạnh	6,7	314	314	100.00%	314	100.00%	0	0.00%	
Đoi Lầu	6,7	111	111	100.00%	111	100.00%	0	0.00%	
Long Hòa	6,7	305	305	100.00%	305	100.00%	0	0.00%	
Lý Nhơn	6,7	121	111	91.74%	111	91.74%	10	8.26%	
Tam Thôn Hiệp	6,7	190	190	100.00%	190	100.00%	0	0.00%	
Thanh An	6,7	100	100	100.00%	100	100.00%	0	0.00%	
HUYỆN		2092	2082	99.52%	2082	99.52%	10	0.48%	

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN CẦN GIỜ

THÔNG KÊ MÔN TỰ CHỌN
Cả năm-Năm học 2022-2023

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Bình Khánh	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Cần Thạnh	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Đoi Lầu	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Long Hòa	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Lý Nhơn	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Tam Thôn Hiệp	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Thanh An	6	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN		0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
An Thới Đông	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Bình Khánh	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Cần Thạnh	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Đoi Lầu	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Long Hòa	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Lý Nhơn	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Tam Thôn Hiệp	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Thanh An	7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN		0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	

TRƯỜNG	KHỐI	SS	ĐẠT		ĐYC		CHƯA ĐẠT		Ghi chú
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	
An Thới Đông	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Bình Khánh	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Cần Thạnh	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Đoi Lầu	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Long Hòa	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Lý Nhơn	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Tam Thôn Hiệp	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
Thanh An	6,7	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
HUYỆN		0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	



Phụ lục. Công việc chuẩn bị cho năm học 2023-2024
Giáo viên theo Công văn số 1248 /BC-GDDT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo

ST T	Nội dung thực hiện	Thời gian hoàn thành	Căn cứ thực hiện
1	Kiên toàn Hội đồng trường năm học 2023-2024	Tháng 8/2023	- TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; - CV số 1973/GDDT ngày 26/12/2023 của PGDDT về hướng dẫn hoạt động hội đồng trường và những hội đồng khác trong trường trung học cơ sở
2	Điều chỉnh, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động trường; Quy chế làm việc	Tháng 9/2023	- TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; - CV số 223/GDDT ngày 15/02/2019 của PGDDT về rà soát, điều chỉnh, bổ sung chế tổ chức hoạt động và quy chế làm việc tại các đơn vị trường học công lập
3	Đề nghị phê duyệt quy đổi công tác chuyên môn khác sang tiết dạy, đảm bảo chế độ làm việc theo TT28, TT15	Tháng 9/2023	- TT số 28/2009/TT-BGDDT ngày 21/10/2009 của BGDDT về ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; - TT số 15/2017/TT-BGDDT ngày 09/6/2017 của BGDDT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo TT số 28/2009/TT-BGDDT ngày 21/10/2009 của BGDDT;
4	Hoàn thiện hệ thống hồ sơ chuyên môn, trong đó có QCCM	Từ tháng 9/2023	- TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; - TT số 22/2021/TT-BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ GDDT (đối với khối 6,7,8); TT số 26/2020/TT-BGDDT ngày 26/8/2020 và TT số 58/2011/TT-BGDDT ngày 12/12/2011 của Bộ GDDT đối với khối 9
5	Lưu trữ MC tiêu chí thi đua tập thể	Từ tháng 8/2023	- CV hướng dẫn về tiêu chí thi đua hàng năm của PGDDT, trong đó có hướng dẫn về yêu cầu MC
6	Hoạt động các hội đồng trong nhà trường	Từ tháng 8/2023	- TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; - CV số 1973/GDDT ngày 26/12/2023 của PGDDT về hướng dẫn hoạt động hội đồng trường và những hội đồng khác trong trường trung học cơ sở
7	Nội dung, chế độ SHCM các tổ CM; GVCN	Từ tháng 8/2023	- TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ thực hiện		
ST T	Nội dung thực hiện	Thời gian hoàn thành
		- CV số 535/GDDT ngày 29/3/2023 của PGDDT về hướng dẫn nội dung sinh hoạt chuyên môn, hồ sơ quản lý tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên làm công tác chủ nhiệm
7	Tổ chức dạy học trực tuyến (35%)	Từ tháng 9/2023 - TT số 09/2021/TT-BGDDT ngày 30/3/2021 của BGDDT về ban hành quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong CSGDP và CSGDTH; - CV hướng dẫn nhiệm vụ năm học của SGDDT và PGDDT;
8	KH kiểm tra chuyên môn của nhà trường	Từ tháng 9/2023 - ND số 90/2020/CP-ND ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; - TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; - TT số 20/2018/TT-BGDDT ngày 22/8/2018 của BGDDT về ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp GVCSGDP;
9	Số liệu đầu năm	Từ tháng 5/2023 CV số 996/GDDT ngày 09/8/2016 của PGDDT về hướng dẫn thực hiện theo dõi HSDT, DTSS, LBBH chất lượng giáo dục và các loại HSHV cấp THCS;
10	Hồ sơ HS	Từ tháng 8/2023 - Học bạ không kèm hộ khẩu, thay vào đó là TB mã định danh của HS; - Các nội dung còn lại thực hiện theo quy định (ảnh, giấy khai sinh, ...)
11	TB bộ SGK năm học 2023-2024 nhà trường sử dụng	Tháng 8/2023 - TT số 25/2020/TT-BGDDT ngày 26/8/2020 của BGDDT về quy định việc lựa chọn SGK trong CSGDP; - QĐ số 1712/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBNDTP về phê duyệt danh mục SGK8 sử dụng trong CSGD trên địa bàn TPHCM từ năm học 2023-2024
12	Quan lý dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường	Tháng 8/2023 - TT số 17/2012/TT-BGDDT ngày 16/5/2012 của BGDDT về ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; - Quyết định số 2499/QĐ-BGDDT ngày 26/8/2019 của BGDDT về công bố hết hiệu lực các điều 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của ngày 16/5/2012 của BGDDT về ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;
13	Vận động tài trợ	Từ tháng 8/2023 - TT số 16/2018/TT-BGDDT ngày 03/8/2018 của BGDDT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; - CV số 1503/GDDT ngày 12/10/2022 của PGDDT về xây dựng KH vận động tài trợ của các đơn vị trường học theo TT số 16/2018/TT-BGDDT;
14	Các chương trình, đề án đang	Từ tháng - Kế hoạch số 5992/KH-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện về thực hiện Đề án

ST T	Nội dung thực hiện	Thời gian hoàn thành	Căn cứ thực hiện
	triển khai	8/2023	“Giáo dục thông minh và học tập suốt đời tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030” năm 2021 và giai đoạn 2021-2025, trên đại bàn huyện Cần Giờ; - Công văn số 859/GDDT ngày 04/05/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện thành toán không dùng tiền mặt thông qua phần mềm quản lý nguồn thu SSC; - Quyết định số 01/QĐ-GDDT ngày 04/01/2021 của Phòng GDĐT về ban hành kế hoạch “Xây dựng trường học thông minh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Cần Giờ; - Kế hoạch số 2498/KH-UBND ngày 25/5/2021 của UBND huyện về triển khai chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2021-2025; - Kế hoạch số 1186/KH-GDDT ngày 29/6/2021 của Phòng GDĐT về triển khai Chương trình chuyển đổi số của ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ giai đoạn 2021-2025; - Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện về triển khai Đề án dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2020-2025; - Kế hoạch số 2732/KH-UBND ngày 04/6/2021 của UBND huyện về thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh trên địa bàn huyện Cần Giờ theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030; - Đề án số 2005/ĐA-UBND ngày 22/4/2022 của UBND huyện về thực hiện chuyển đổi số trong công tác tuyển sinh đầu cấp từ năm học 2022-2023 trên địa bàn huyện Cần Giờ
15	Xây dựng các chương trình nhà trường	Từ tháng 8/2023	- Các mô hình tiếng Anh (TATC theo CV1288/GDDT ngày 12/9/2022, chú ý giáo trình); - Tin học quốc tế; - Giáo dục kỹ năng sống; - Câu lạc bộ (STEM, TDDT, Võ thuật, Âm nhạc, Mỹ thuật, tiếng Anh, Tin học, học thuật); - Phổ cập bơi lội; - Ngoại ngữ 2 (môn tự chọn CTGDPT 2018);
16	KH hoạt động giáo dục của TCM (Chuyên đề CM)	Từ tháng 8/2023	- CV số 5512 (phụ lục II); - CV hướng dẫn nhiệm vụ năm học của SGDDT và PGDDT;
17	KH phụ đạo HS yếu; BD HSG;	Từ tháng 8/2023	- CV hướng dẫn nhiệm vụ năm học của SGDDT và PGDDT; - KHGD của nhà trường;
18	KHGD (nhà trường, TCM,	Từ tháng	- CV số 5512 và mẫu ban hành;

Căn cứ thực hiện		
ST T	Nội dung thực hiện	Thời gian hoàn thành
	GV)	8/2023
19	Rà soát, bổ sung KH chiến lược phát triển giáo dục nhà trường (KH trung hạn)	Từ tháng 8/2023
20	KH năm học các bộ phận	Từ tháng 8/2023

- CV hướng dẫn nhiệm vụ năm học của SGDDT và PGDDT;
 - TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;
 - CV hướng dẫn nhiệm vụ năm học của SGDDT và PGDDT;
 - TT số 32/2020/TT-BGDDT ngày 15/9/2020 của BGDDT về ban hành Điều lệ trường THCS, Trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;
 - CV hướng dẫn nhiệm vụ năm học của SGDDT và PGDDT;